

Số: /BC-SYT

Điện Biên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác y tế 6 tháng đầu năm 2024
phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024**

Phần I

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

A. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN LỰC NGÀNH Y TẾ

1. Hệ thống tổ chức bộ máy ngành Y tế

Tiếp tục thực hiện và kiện toàn, củng cố theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ; Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017; Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ Y tế; Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế và các Quyết định của UBND tỉnh, gồm:

1.1. Tuyển tỉnh: 12 đơn vị

- QLNN: Sở Y tế, 02 Chi cục (Dân số - KHHGD, ATVSTP).
- Hệ sự nghiệp Y tế: 04 Bệnh viện tuyển tỉnh với 840 giường bệnh; 04 Trung tâm chuyên khoa tuyển tỉnh (01 khu điều trị Phong 20 giường bệnh thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh); Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên.

1.2. Tuyển huyện

- QLNN: 10 Phòng Y tế thực hiện chức năng quản lý Nhà nước (do UBND cấp huyện quản lý).
- Hệ sự nghiệp Y tế: 10 Trung tâm Y tế đa chức năng (quản lý các phòng, khoa chuyên môn và 07 PKĐKKV, 129 Trạm Y tế) với 1.260 giường bệnh.

1.3. Tuyển xã: 129/129 xã, phường, thị trấn có Trạm Y tế.

1.4. Số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh 2.120 giường bệnh (không tính giường bệnh của Trạm Y tế xã), đạt 32,3 giường bệnh/vạn dân.

2. Về nhân lực y tế

Tỷ lệ Bác sĩ/vạn dân đạt 12,41 Bác sĩ; Tỷ lệ Dược sĩ đại học/vạn dân đạt 2,22 Dược sĩ; 100% Trạm Y tế xã có Bác sĩ làm việc; 96,1% Trạm Y tế có nữ hộ sinh hoặc Y sĩ sản nhi; 81,1% thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ ĐIỀU HÀNH

1. Công tác xây dựng văn bản

Sở Y tế đã bám sát các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế, UBND tỉnh và đã phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,

UBND các huyện, thị xã, thành phố để chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các Chương trình/kế hoạch năm, giai đoạn, quyết định và các văn bản chỉ đạo thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.

Tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, Sở Y tế đã ban hành 2.845 văn bản, cụ thể:

- Các Văn bản trình UBND tỉnh: 403 văn bản, trong đó.
- + Tờ trình đề nghị UBND tỉnh và được phê duyệt: 110 văn bản liên quan đến phạm vi quản lý của Sở Y tế.
- + Các Kế hoạch, thông báo ngành Y tế: 43 văn bản.
- + Các Báo cáo gửi UBND tỉnh: 110 văn bản.
- Sở Y tế đã hoàn thành đúng hạn 5/5 văn bản trên hệ thống theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh.

Căn cứ các Kế hoạch/Đề án đã được phê duyệt, ngành đã cụ thể hóa thành các chương trình hành động; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý y tế trên địa bàn.

2. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

- Sở Y tế đã bám sát các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác về lĩnh vực y tế. Đồng thời, xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 41/KH-SYT ngày 02/02/2024 về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật ngành Y tế năm 2024 và Kế hoạch số 85/KH-SYT ngày 12/3/2024 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm ngành Y tế năm 2024.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực quản lý của ngành. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định và yêu cầu của cơ quan cấp trên.

- Công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Ngành đã bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh rà soát tham mưu trình tỉnh ban hành.

+ Đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật 6 tháng đầu năm 2024: Theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên, Sở Y tế được giao nhiệm vụ xây dựng 02 văn bản quy phạm pháp luật trình tỉnh ban hành. (1) Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên. (2) Quyết định ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan, Sở Y tế đã có văn bản số 1013/SYT-TCCB ngày 21/5/2024, Tờ trình số 1068/TTr-SYT ngày 27/5/2024 gửi UBND tỉnh xin lùi thời gian thực hiện các nội dung trên và đã được UBND tỉnh chấp thuận.

III. CUNG ỨNG DỊCH VỤ

1. Công tác phòng chống dịch và môi trường

1.1. Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch trên địa bàn

a) Tình hình dịch bệnh

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 ổ dịch với 18 ca mắc, tử vong 0 (tại huyện Mường Ảng). Trong đó: 01 ổ dịch Tay chân miệng với 05 ca mắc; 01 ổ dịch Thủy đậu với 13 ca mắc (*giảm 07 ổ dịch và giảm 320 ca so với cùng kỳ*).

- Các ổ dịch đã được điều tra, xác minh, chẩn đoán và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời.

b) Công tác phòng chống dịch

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo Kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2024 của Bộ Y tế và UBND tỉnh, như: Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa và các dịch bệnh theo mùa; duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp; Báo cáo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

c) Tình hình mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hầu hết số ca mắc đều giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số bệnh có ca mắc tăng so với cùng kỳ, như: Ho Gà¹, Tiêu chảy, Viêm gan vi rút, Thủy đậu, Cúm, Tay chân miệng... Một số bệnh giảm so với cùng kỳ nhưng vẫn ghi nhận ca mắc mới như: Than, Đại, viêm não vi rút... (*Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Quản lý môi trường y tế và xử lý chất thải y tế

- Đã quan tâm chỉ đạo công tác đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở y tế; hiện có 33,1% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập của toàn tỉnh có hệ thống xử lý chất thải y tế (có hệ thống xử lý chất thải rắn nguy hại và hệ thống xử lý chất thải lỏng nguy hại) đạt tiêu chuẩn.

- Các cơ sở y tế ngoài công lập: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 184 phòng khám tư nhân, trong đó có 168 phòng khám liên quan đến chất thải y tế; hiện 100% phòng khám này đã thực hiện thuê các đơn vị có lò đốt để xử lý chất thải rắn y tế, còn chất thải lỏng đã thực hiện xử lý ban đầu bằng hóa chất sát khuẩn trước khi xả thải vào cống thoát chung.

1.3. Công tác PCCC tại các cơ sở y tế

- 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong ngành Y tế được quán triệt, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về công tác PCCC và cứu nạn

¹ Phát hiện 01 ca bệnh Ho Gà tại Thành phố Điện Biên Phủ

cứu hộ; 100% các đơn vị có phương án về PCCC và quy định về đảm bảo an toàn PCCC, niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi cần thiết và được trang bị các phương tiện chữa cháy như bình bột chữa cháy, xô, chậu, bể nước dự trữ...

- Các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Điều 2 Nghị định 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ về việc quy định bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Các hoạt động Y tế (Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2.1. Hoạt động phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến trong cộng đồng

- Phòng, chống bệnh Lao: Công tác phòng chống bệnh Lao được triển khai ở 100% xã, phường, thị trấn; tăng cường công tác phát hiện bệnh nhân Lao, đặc biệt bệnh nhân Lao có BK(+), các bệnh nhân Lao phát hiện đều được quản lý và điều trị. Tổng số lần khám bệnh 1.500 lượt đạt 50% KH; phát hiện 75 bệnh nhân Lao mới đạt 50% KH; số bệnh nhân Lao được quản lý và điều trị 240 BN; Tỷ lệ bệnh nhân Lao được quản lý và điều trị đạt 100%; Tỷ lệ bệnh nhân Lao hoàn thành điều trị đạt 98,7%; Tỷ lệ mắc Lao (mới) 11,42/100.000 dân; Tỷ lệ mắc Lao/dân số 36,55/100.000 dân; Tỷ lệ người DTTS mắc Lao 31,52/100.000 dân số.

- Phòng, chống bệnh Phong: Không phát hiện bệnh nhân Phong mới; các đơn vị đã làm tốt công tác quản lý và chăm sóc bệnh nhân Phong tàn tật tại cộng đồng; 100% bệnh nhân Phong (57/57 bệnh nhân) được quản lý và điều trị.

- Phòng, chống Sốt rét: Tình hình Sốt rét trên địa bàn ổn định, trong 6 tháng đầu năm, không có bệnh nhân mắc Sốt rét. Đã tăng cường truyền thông phòng, chống Sốt rét tại cộng đồng; Chủ động giám sát dịch tễ, phát hiện, điều trị bệnh nhân Sốt rét tại các tuyến.

- Hoạt động phòng chống các bệnh giun sán: Số học sinh tiểu học được uống thuốc tẩy giun 75.904 người; Tỷ lệ học sinh tiểu học được tẩy giun đạt 99,7%.

- Phòng, chống bệnh Sốt xuất huyết: Duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền phòng chống bệnh sốt xuất huyết/Dengue, giám sát ca bệnh trên địa bàn và giám sát véc tơ tại cộng đồng. Trong 6 tháng đầu năm, phát hiện 02 trường hợp sốt xuất huyết/Dengue (ca ngoại lai) trên địa bàn tỉnh (tăng 02 ca so với cùng kỳ).

- Bảo vệ sức khỏe Tâm thần cộng đồng: 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được triển khai bảo vệ sức khỏe Tâm thần cộng đồng, thực hiện tốt công tác quản lý và điều trị cho bệnh nhân Tâm thần tái hòa nhập cộng đồng. Làm bệnh án Tâm thần phân liệt cho 26 BN mới, số BN Tâm thần phát hiện được quản lý và điều trị 973 người (đạt 92,2%); Làm bệnh án cho 21 bệnh nhân Động kinh mới, số BN động kinh phát hiện được quản lý và điều trị 979 người (đạt 95,1%); Tỷ lệ mắc bệnh Tâm thần 317,3/100.000 dân số.

- Phòng chống bệnh Ung thư: Triển khai lồng ghép truyền thông phòng, chống ung thư tại 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn. Số bệnh nhân nghi ngờ ung thư đến khám tại các cơ sở y tế 6.300 lượt đạt 45,2% KH; tư vấn về phòng chống ung thư 10.780 lượt đạt 50,8% KH.

- Phòng, chống bệnh tim mạch (tăng Huyết áp): Được triển khai tại 100%

xã, phường, thị trấn. Đang quản lý và điều trị tại các cơ sở y tế 23.336 BN; Tỷ lệ bệnh nhân tăng HA được quản lý 90,6% (tăng 5,8% so với cùng kỳ).

- Phòng chống bệnh Đái tháo đường: Được triển khai tại 100% xã, phường, thị trấn. Đang quản lý và điều trị tại các cơ sở y tế 4.822 BN; Tỷ lệ bệnh nhân ĐTĐ được quản lý 91,9%. Khám và điều trị cho 14.137 lượt bệnh nhân đạt 61,7% KH.

- Phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt: Duy trì công tác giám sát chất lượng muối lưu hành trên địa bàn toàn tỉnh; Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe để người dân dùng muối I ốt và các chế phẩm có chứa I ốt. Hiện đang quản lý 3.874 BN, trong đó: Bướu cổ 1.244 BN, Basedow 1.391 BN và Suy giáp 1.239 BN. Khám và điều trị cho 2.388 lượt BN Bướu cổ; 2.531 lượt BN Basedow và 2.170 lượt BN Suy giáp.

- Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản: Số phát hiện mới trong năm tại Bệnh viện Phổi, Bệnh viện đa khoa tỉnh và TTYT các huyện, thị xã, thành phố 155 bệnh nhân, đạt 62% KH; Lũy tích số bệnh nhân COPD & HPQ phát hiện là 1.801 bệnh nhân; Số bệnh nhân COPD được quản lý và điều trị 805 BN; Tỷ lệ bệnh nhân COPD được quản lý và điều trị 44,7%.

- Y tế trường học: Tổ chức tuyên truyền trực tiếp tại các trường học về các nội dung: phòng, chống bệnh tật học đường; phòng, chống dịch bệnh và cách phòng chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe cho giáo viên và học sinh; Tỷ lệ giáo viên được truyền thông và tham gia truyền thông đạt 79,5%; tỷ lệ học sinh được truyền thông đạt 79,7%; Tỷ lệ học sinh được khám quản lý sức khỏe định kỳ 59,5%.

2.2. Hoạt động Tiêm chủng mở rộng

Được triển khai thường xuyên ở 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: Tỷ lệ TE dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 45,2% (tăng 11,4% so với cùng kỳ); tỷ lệ trẻ 18 tháng tiêm vắc xin Sởi mũi 2 là 59,9% (tăng 0,2% so với cùng kỳ) và DPT mũi 4 là 58,4% (tăng 26,9% so với cùng kỳ); tỷ lệ trẻ em từ 1-5 tuổi tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 2 là 48,2% (tăng 7,2% so với cùng kỳ); Tỷ lệ trẻ em từ 2-5 tuổi được tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 3 đạt 49,4% (tăng 11,1% so với cùng kỳ); Tỷ lệ tiêm phòng UV2(+) cho phụ nữ có thai đạt 47,6% (tăng 5,4% so với cùng kỳ).

2.3. Hoạt động Phòng, chống HIV/AIDS và điều trị Methadone

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến 30/6/2024, có 122/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Lũy tích toàn tỉnh có 7.821 ca nhiễm HIV, trong đó: có 40 ca mắc mới (giảm 13 ca mắc mới so với cùng kỳ); Số chuyển AIDS lũy tích 5.489 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.188 ca, trong đó: tử vong mới trong 6 tháng là 41 ca (giảm 39 ca so với cùng kỳ); số còn sống quản lý được 3.412 ca đạt 93,9% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,52%. Tỷ lệ PNCT nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số PNMT nhiễm HIV toàn tỉnh đạt 100%; Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV đạt 86,5%.

Tiếp tục duy trì thực hiện điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại 12 cơ sở điều trị và 31 cơ sở cấp phát, tính đến 15/6/2024 đang điều trị cho 2.530 bệnh nhân đạt 72,2% KH.

2.4. Về An toàn thực phẩm

Tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, và mùa Lễ Hội Xuân; Lễ hội Hoa Ban, Tháng hành động vì ATTP, Năm Du lịch Quốc gia – Điện Biên 2024 và các hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, các lễ hội khác của tỉnh. Tính đến ngày 31/5/2024, đã thành lập 282 đoàn kiểm tra về ATTP (Tuyên tỉnh 03 đoàn, tuyên huyện 22 đoàn, tuyên xã 257 đoàn). Kết quả:

+ Kiểm tra công tác quản lý Nhà nước về ATTP của Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm các cấp, đối với 07 Ban Chỉ đạo (Trong đó: 03 BCD ATTP tuyên huyện và 04 BCD ATTP tuyên xã); Các Ban Chỉ đạo ATTP các huyện, xã thực hiện tương đối tốt công tác chỉ đạo xây dựng và ban hành văn bản về công tác quản lý nhà nước về ATTP theo chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ đạo liên ngành về ATTP tỉnh.

+ Thực hiện kiểm tra liên ngành, chuyên ngành, đột xuất về an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống đối với 3.574 cơ sở. Trong đó: Số cơ sở đạt yêu cầu về ATTP 3.565/3.574 cơ sở, đạt 99,7%.

+ Tiếp tục thực hiện việc thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh là 1.963/2.004 cơ sở (chiếm 98,0%). Trong đó: Tuyên tỉnh 100%; Tuyên huyện 99,6%; Tuyên xã 96,3%.

+ Tính đến 30/6/2024, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm (*cùng kỳ năm 2023 xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 25 ca mắc, không có ca tử vong*).

2.5. Hoạt động bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học: Phối hợp với Hội Chữ thập đỏ và các thành viên BCD Hiến máu tình nguyện tỉnh tổ chức 01 ngày hội hiến máu tình nguyện quy mô lớn (đạt 50% KH); tổ chức 19 sự kiện hiến máu tình nguyện tại tuyên tỉnh và tuyên huyện (đạt 95% KH). Tổng số đơn vị máu tiếp nhận 3.078 đơn vị máu, đạt 68,4% KH và tăng 7,5% so với cùng kỳ.

2.6. Thực hiện các hoạt động y tế khác

a) Phòng, chống mù loà: Được triển khai ở 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện khám điều tra các bệnh về mắt cho 10.079 lượt người, đạt 55,1% KH; Mổ đục thể thủy tinh 270 ca; mổ mộng 81 ca; mổ quặm 03 ca.

b) Phòng, chống bệnh da liễu: Được triển khai tại 100% xã, phường, thị trấn. Đã xét nghiệm 313 mẫu; khám điều trị các bệnh da liễu cho 6.329 lượt người, đạt 42,2% KH.

c) Phòng, chống nhiễm khuẩn hô hấp cấp trẻ em: Được triển khai ở 100%

các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Tổng số lượt khám bệnh cho 31.025 lượt, đạt 54,4% KH; điều trị cho 26.145 lượt, đạt 52,3% KH.

d) Vệ sinh môi trường nông thôn: Triển khai thực hiện truyền thông lồng ghép tại 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng nước và nhà tiêu hộ gia đình (HGD) và trường học ở vùng nông thôn.

- Tỷ lệ HGD sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 93,2% (tăng 1,1% so với cùng kỳ), trong đó: HGD ở nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 93,2% (tăng 2,4% so với cùng kỳ); Tỷ lệ HGD nông thôn sử dụng nguồn nước sạch 13,5%.

- Tỷ lệ HGD sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh 71,4% (tăng 1,2% so với cùng kỳ), trong đó: HGD ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh 65,3% (tăng 0,5% so với cùng kỳ); Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh 64,7% (tăng 2,1% so với cùng kỳ).

- Tỷ lệ Trạm Y tế ở nông thôn: Có đủ nước sạch và được quản lý, sử dụng tốt đạt 100%; có nhà tiêu HVS được quản lý, sử dụng tốt đạt 100%.

- Tỷ lệ Trường học Mầm non, Trường phổ thông ở nông thôn có đủ nước sạch và có nhà tiêu HVS, được quản lý, sử dụng tốt đạt 100%.

2.7. Hoạt động Quân dân Y kết hợp

- Tiếp tục duy trì hoạt động thường xuyên Ban quân - dân y cấp tỉnh. Thực hiện tốt công tác phối kết hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Đoàn Kinh tế - Quốc phòng 379 (Quân khu 2) trong công tác phòng, chống dịch bệnh, khám chữa bệnh và thực hiện các hoạt động Y tế - Dân số; Duy trì và hoạt động có hiệu quả Phòng khám quân - dân y khu vực Ba Chà, huyện Nậm Pồ và 03 Phân trạm quân - dân y kết hợp.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ban Quân - Dân y tỉnh triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

3. Các hoạt động Dân số và Phát triển

3.1. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

- Công tác Truyền thông - giáo dục về Dân số được duy trì triển khai với nhiều hình thức như: trực tiếp, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua trang mạng xã hội, qua website của Chi cục Dân số - KHHGD. Duy trì cập nhật, đưa tin, bài, ảnh về công tác Dân số lên báo Gia đình xã hội, báo Điện Biên Phủ, cuốn Thông tin Y tế, Trang thông tin điện tử, trang facebook của hệ thống Dân số. Quản lý hậu cần phương tiện tránh thai trên hệ thống LMis; Cấp phát PTTT cho các đơn vị theo kế hoạch; Cung cấp các dịch vụ KHHGD từ nguồn miễn phí, vận động xã hội hóa, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Duy trì việc cập nhật thông tin dữ liệu Mis2018H của cơ sở. Duy trì cung cấp các dịch vụ KHHGD từ nguồn miễn phí, tiếp thị xã hội và xã hội hoá theo kế hoạch. Dịch vụ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh được duy trì; Dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Tổ chức Chiến dịch "Tăng cường tuyên truyền, vận động lồng ghép dịch vụ Chăm sóc SKSS/KHHGD đợt I/2024 đến vùng đông dân có mức sinh cao và vùng khó khăn".

Kết quả: Tổng số trẻ sinh ra sống 5.958 trẻ (tăng 58 trẻ so với cùng kỳ);

Tỷ số giới tính khi sinh 109 trẻ trai/100 trẻ gái; Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên 21% (tăng 1,0% so với cùng kỳ); Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các BPTT chung đạt 67,0%; Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại đạt 44%; Tỷ lệ sàng lọc trước sinh đạt 54% (tăng 1,0% so với cùng kỳ); Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh đạt 40% (giảm 1,2% so với cùng kỳ); Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn SK trước khi kết hôn đạt 61,0% (tăng 16% so với cùng kỳ); Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được khám SK trước khi kết hôn đạt 7,0% (tăng 4,0% so với cùng kỳ);

- Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Truyền thông lồng ghép với các cuộc truyền thông về dân số, chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng trên loa phát thanh xã và truyền thông nhóm về CSSK cho người cao tuổi tại thôn, bản.

- Phối hợp với Trường Cao đẳng Y tế tổ chức 02 lớp chuyên môn, nghiệp vụ về công tác Dân số với 100 học viên cho cán bộ Y tế - Dân số tuyến huyện, xã. Tổ chức 02 lớp tập huấn truyền thông, tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi với 68 học viên cho cán bộ Y tế - Dân số tuyến huyện, xã.

3.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ 77,1% (tăng 5,6% so với cùng kỳ); Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong kỳ mang thai 75,7% (tăng 6,5% so với cùng kỳ); Tỷ lệ PN đẻ tại cơ sở y tế 65,1%; Tỷ lệ PN đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ 70,1% (tăng 3,2% so với cùng kỳ); Tỷ lệ PN đẻ là người DTTS được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ 67,8% (tăng 4,5% so với cùng kỳ); Tỷ lệ BM&trẻ SS được NVYT chăm sóc tuần đầu sau sinh 78,9% (tăng 1,3% so với cùng kỳ).

- Tình hình mắc 6 tai biến sản khoa: Mắc 8/chết 1 (giảm 02 ca mắc tai biến sản khoa và 02 chết mẹ do tai biến sản khoa so với cùng kỳ). Có 01 ca chết mẹ ca do băng huyết tại huyện Tủa Chùa.

+ Tỷ số chết mẹ 16,8/100.000 trẻ đẻ sống (giảm 17,1/100.000 trẻ đẻ sống so với cùng kỳ). Trong đó: Tỷ số chết mẹ người DTTS là 18,1/100.000 trẻ người DTTS đẻ sống (giảm 18,7/100.000 trẻ đẻ sống so với cùng kỳ).

- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 18‰ (giảm 5,8‰ so với cùng kỳ) và dưới 5 tuổi 22,3‰ (giảm 5,6‰ so với cùng kỳ), trong đó: Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi là 19,2‰ (giảm 1,0‰ so với cùng kỳ) và trẻ em DTTS dưới 5 tuổi là 23,9‰ (giảm 0,4‰ so với cùng kỳ).

3.3. Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai thực hiện thường xuyên ở 100% xã, phường, thị trấn (trong đó có 46 xã trọng điểm). Kết quả: Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng <2500g chiếm 2,24% (giảm 1,9% so với cùng kỳ); Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân 14,84% (giảm 0,2% so với cùng kỳ) và thể thấp còi 24,56% (giảm 0,55% so với cùng kỳ), trong đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em DTTS là 16,31% (giảm 0,06% so với cùng kỳ) và thể thấp còi ở trẻ em DTTS là 27,06% (giảm 0,39% so với cùng kỳ); Tỷ lệ trẻ <5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng/chiều cao là 2,64% (giảm 0,3% so với cùng kỳ); Tỷ lệ trẻ <5 tuổi DTTS suy dinh dưỡng cân nặng/chiều cao là 2,98% (giảm 0,3%

so với cùng kỳ).

3.4. Hành động quốc gia về dinh dưỡng

Xây dựng Kế hoạch và triển khai ngày Vi chất dinh dưỡng 01-02/6. Kết quả: Tỷ lệ trẻ 6-60 tháng tuổi được uống bổ sung Vitamin A đạt 98,2%; Tỷ lệ trẻ 24-59 tháng tuổi được uống thuốc tẩy giun đạt 97,6% (tăng 1,1% so với cùng kỳ).

4. Công tác khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

4.1. Công tác khám, chữa bệnh

- Thường trực và trực cấp cứu 24/24 giờ, khám chữa bệnh cho người bệnh; Dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh. Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, điều trị ngoại trú, kê đơn, điều trị nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh trong toàn tỉnh. Thực hiện nghiêm túc Luật KBCB, Luật BHYT, các chế độ chính sách đối với người bệnh, các quy định về thủ tục khám chữa bệnh tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh ở các tuyến được nâng lên.

- Các đơn vị nghiêm túc thực hiện các quy định về: Quy trình, thủ tục khám chữa bệnh; 12 điều y đức của người Thầy thuốc, phong cách, thái độ phục vụ người bệnh; kỹ năng giao tiếp và quy tắc ứng xử tại các cơ sở y tế; Triển khai Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022 của BHXH Việt Nam về Quy trình giám định bảo hiểm y tế; Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ Y tế và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Y tế sửa đổi bổ sung Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 về Quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các vấn đề liên quan và triển khai Luật số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Khám bệnh, chữa bệnh.

Kết quả: Ước thực hiện 6 tháng KCB cho 440.222 lượt BN (bao gồm cả Bệnh viện 7/5 - Công an tỉnh, Phòng khám đa khoa tư nhân Thanh Hải, Phòng khám đa khoa tư nhân Bình An) tăng 9,0% so với cùng kỳ; Điều trị nội trú 56.000 lượt BN (tăng 3% so với cùng kỳ); Kê đơn cấp thuốc tuyến xã cho 113.800 lượt BN (tăng 145% so với cùng kỳ); Ngày điều trị trung bình 6,24 ngày; Ngày sử dụng giường bệnh/tháng 27,5 ngày (tăng 1,5 ngày so với cùng kỳ); Công suất sử dụng giường bệnh 91,7%.

4.2. Phục hồi chức năng: Tổ chức triển khai các hoạt động phục hồi chức năng (PHCN), phát triển hệ thống PHCN từ tỉnh đến đến cộng đồng đáp ứng cơ bản nhu cầu PHCN cho người khuyết tật, nạn nhân chất độc hoá học, người cao tuổi, người bệnh và người dân có nhu cầu, đảm bảo họ được tiếp cận dịch vụ phục hồi chức năng có chất lượng, toàn diện, liên tục và công bằng để nâng cao sức khỏe, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của họ, giúp họ sớm hoà nhập cộng đồng; Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp 73,0%; Tỷ lệ trẻ em <6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm 92,65%.

4.3. Thực hiện khám chữa bệnh từ xa (Telehealth): Tiếp tục Duy trì thực hiện có hiệu quả việc Khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến Trung ương để trao đổi kinh nghiệm, cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực chẩn đoán và điều trị cho cán bộ y tế. Các cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh đã tham gia 37

buổi đào tạo trực tuyến từ xa (Telehealth) với 139 cán bộ tham dự.

4.4. Thực hiện Đề án 1816: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tăng cường cán bộ chuyên môn tuyến tỉnh cho tuyến huyện, ưu tiên tăng cường cho các huyện khó khăn; TTYT các huyện tăng cường bác sĩ cho Trạm Y tế xã.

Trong 6 tháng đầu năm 2024 Bệnh viện đa khoa tỉnh đã cử 08 cán bộ tham gia hỗ trợ TTYT huyện Nậm Pồ, Mường Nhé về lĩnh vực Sản, Nhi, Hồi sức cấp cứu. Đồng thời, đào tạo cầm tay chỉ việc cho 27 bác sĩ, y sĩ, dược sĩ của Bệnh viện 7/5 và TTYT huyện Điện Biên gồm các nội dung: Cấp cứu ban đầu và hồi sức cấp cứu, kéo nắn bó bột, thăm dò chức năng, xét nghiệm, siêu âm tim, Sản khoa, Nội tim mạch, Dược.

4.5. Quản lý hành nghề y

- Hành nghề công lập: 100% cơ sở khám chữa bệnh được cấp Giấy phép hoạt động; 100% điểm tiêm chủng đủ điều kiện tiêm chủng theo quy định.

- Hành nghề y ngoài công lập: Toàn tỉnh có 184 cơ sở, 100% cơ sở được cấp Giấy phép hoạt động, trong đó: có 168 cơ sở hành nghề y và 16 cơ sở hành nghề y học cổ truyền. Việc quản lý các cơ sở hành nghề y ngoài công lập đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

5. Công tác Y dược cổ truyền

- Thực hiện ngày càng có hiệu quả, đặc biệt sự kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại. Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh đã ứng dụng một số phương pháp điều trị mới, hiệu quả và phát huy tác dụng của các máy móc thiết bị trong điều trị, đã thu hút được nhiều người bệnh đến khám và điều trị. Đồng thời, tăng cường công tác chỉ đạo tuyến và chuyển giao kỹ thuật như: Châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt cho cán bộ y tế tuyến huyện, y sĩ y học cổ truyền tuyến xã và phát triển vườn thuốc nam tại các Trạm Y tế. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục về lĩnh vực y dược cổ truyền.

- Kết quả: Đã khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại tại các cơ sở y tế cho 121.924 lượt người. Tỷ lệ KCB bằng Y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại đạt 27,5%.

6. Công tác Dược và Mỹ phẩm

6.1. Công tác quản lý Dược

- Đảm bảo đủ thuốc, vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm cho công tác phòng chống dịch, khám chữa bệnh, thực hiện các hoạt động Y tế - Dân số, phòng chống thiên tai thảm họa và đáp ứng nhu cầu phục vụ Nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổ chức đấu thầu thuốc, hóa chất, sinh phẩm, vật tư theo đúng quy định hiện hành. Quản lý giá thuốc theo quy định của pháp luật; Nâng cao năng lực hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị tại các bệnh viện.

6.2. Quản lý hành nghề Dược ngoài công lập

Tiếp tục thẩm định hồ sơ xét cấp Chứng chỉ hành nghề Dược; Thẩm định cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho các cơ sở hành nghề dược trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 12 Công ty kinh doanh thuốc chữa bệnh; 387 cơ sở bán lẻ thuốc (trong đó: 85 nhà thuốc và 302 quầy thuốc, đều đạt GPP); Việc quản lý các cơ sở hành nghề dược ngoài công lập đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

6.3. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm trên địa bàn: Đã kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm 326 mẫu đạt 38,1% KH, trong đó: 322 mẫu thuốc, 04 mẫu mỹ phẩm. Trong các mẫu được kiểm tra đều đạt tiêu chuẩn chất lượng.

7. Công tác Giám định

7.1. Công tác Giám định Y khoa: Đã khám, giám định chung 184 trường hợp đạt 83,3% KH (tăng 82,2% so với cùng kỳ). Công tác giám định Y khoa đảm bảo tính khách quan, tính pháp lý, tính chuyên môn.

7.2. Công tác giám định Pháp Y: Giám định thương tích 144 ca (giảm 08 ca so với cùng kỳ); Giám định pháp y tử thi cho 37 ca (giảm 34 ca so với cùng kỳ). Tất cả các trường hợp giám định và khám nghiệm đều đảm bảo tính khoa học, khách quan, phục vụ tốt công tác điều tra, tố tụng hình sự. Không có đơn thư khiếu kiện, khiếu nại.

Ngoài ra, thực hiện một số loại hình giám định khác 54 ca (Giám định mô bệnh học: 14 ca, Giám định vật gây thương tích: 26 ca, Giám định xâm hại tình dục: 11 ca, Cơ chế hình thành tổn thương: 03 ca).

8. Về cơ sở vật chất và thiết bị y tế

8.1. Về thiết bị y tế: Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế và công trình y tế đang đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

8.2. Công trình y tế: Năm 2024, ngành đang quản lý và tiếp tục triển khai thực hiện 14 dự án và 01 Chương trình y tế cơ sở (vốn vay ADB), trong đó: 13 dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang; 01 dự án và 01 Chương trình khởi công mới (Từ các nguồn: NSĐP; NSTW hỗ trợ; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG dân tộc thiểu số; Chương trình y tế cơ sở (vốn vay ADB) được lồng ghép vào Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội).

9. Về bảo hiểm y tế

- Sở Y tế đã phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật về BHYT trên địa bàn toàn tỉnh. Đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT; Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn đạt 96,01%; Thực hiện nghiêm túc về giá dịch vụ y tế theo quy định, việc chuyển tuyến và kết nối, liên thông hệ thống thông tin giám định BHYT tại các cơ sở y tế theo quy định;

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bảo hiểm xã hội tỉnh, các ngành chức năng liên quan chỉ đạo và kịp thời tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc, trong việc thực hiện chính sách KCB BHYT trên địa bàn.

10. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

10.1. Đào tạo toàn ngành

- Tổ chức đào tạo ngắn hạn, tập huấn theo kế hoạch năm 2024.

- Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức luôn được quan tâm chú trọng. Trong 6 tháng đầu năm, đã tham mưu trình UBND tỉnh đề nghị Trường Đại học Y Dược Thái Bình mở lớp chuyên khoa cấp II chuyên ngành Y tế tại Điện Biên, ban hành Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021 - 2026 và giai đoạn 2026 – 2031. Năm 2024, ban hành Quyết định Phê duyệt Kế hoạch đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế, tham mưu cử 1.660 cán bộ tham gia đào tạo bồi dưỡng chuyên môn.

10.2. Công tác đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên

Trong 6 tháng đầu năm 2024: Trường tiếp tục đào tạo 166 HSSV (trong đó: có 33 lưu học sinh Lào): hệ chính quy (cao đẳng Điều dưỡng 60 SV; Y sỹ đa khoa trung cấp 13 HS và Dược trung cấp 22 HS) và hệ liên thông vừa học vừa làm (cao đẳng Điều dưỡng 26 SV, Y sỹ đa khoa trung cấp 45 học sinh).

11. Về công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

- Được triển khai đồng bộ, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung, đã kịp thời tuyên truyền đến Nhân dân các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về y tế, giáo dục những kiến thức y tế cơ bản đến người dân, đặc biệt tuyên truyền về phòng chống dịch, như: COVID-19, cúm A, bệnh dại, bệnh bạch hầu, bệnh than... Đồng thời tích cực tuyên truyền về các hoạt động Y tế - Dân số, như: Phòng chống HIV/AIDS; CSSK bà mẹ trẻ em; ATVSTP; Dân số-KHHGD; tiêm chủng mở rộng; vệ sinh môi trường; khám chữa bệnh; tuyên truyền về thực hiện quy tắc ứng xử, nâng cao y đức, chuyên môn nghiệp vụ người thầy thuốc; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và Đề án 06 của Chính phủ. Qua công tác truyền thông đã huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng vào công tác y tế - dân số.

- Xây dựng các phóng sự và phát sóng trên đài truyền thanh, truyền hình tỉnh, viết tin, bài, ảnh (Báo viết, Báo điện tử, trang mạng, Fb) nhất là các phóng sự tuyên truyền phòng chống dịch... ước thực hiện các chỉ tiêu trong 6 tháng đầu năm đều đạt so với kế hoạch.

12. Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã

Tiếp tục củng cố, duy trì và xây dựng các xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo Quyết định 1300/QĐ-BYT (TCQGYTX) trên địa bàn. Hiện nay, toàn tỉnh có 47 xã đạt TCQGYTX (36,4%). Phần đầu hết năm 2024, có thêm 35 xã đạt TCQGYTX; Như vậy, lũy tích toàn tỉnh dự kiến có 82 xã đạt Tiêu chí (63,6%).

13. Công tác cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số

13.1. Cải cách hành chính

- Thực hiện công khai, minh bạch và hiệu quả các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y tế. Cụ thể, Hiện tại Ngành Y tế đang triển khai thực hiện 144 thủ tục hành chính thuộc 08 lĩnh vực: Trong đó.

+ Các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và thực hiện tại Bộ phận một cửa Sở Y tế là: 97 thủ tục: Dược 27 thủ tục; Mỹ phẩm 09 thủ tục; Đào tạo 01 thủ tục; Tổ chức 02 thủ tục; Khám chữa bệnh 34 thủ tục; Y Dược cổ truyền: 05 thủ tục; Y tế dự phòng 16 thủ tục; Trang thiết bị và công trình y tế 03 thủ tục.

+ Các thủ tục hành chính không qua bộ phận một cửa là: 44 TTHC được thực hiện tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, trong đó: Giám định y khoa 20 thủ tục; Khám chữa bệnh: 01 thủ tục; Dân số kế hoạch hóa gia đình: 02 thủ tục; An toàn thực phẩm và dinh dưỡng: 04 thủ tục; Y tế dự phòng: 12 thủ tục; Tài chính Y tế: 05 thủ tục.

+ Qua bộ phận một cửa UBND cấp huyện: 01 thủ tục An toàn thực phẩm.

+ Thực hiện tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn: 01 TTHC.

- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Tính từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024, tại bộ phận một cửa Sở Y tế đã tiếp nhận 290 hồ sơ (231 hồ sơ trực tuyến; 51 hồ sơ trực tiếp; 08 hồ sơ kỳ trước chuyển sang), trong đó: đã xử lý 224 hồ sơ trước hạn, đang xử lý trong hạn 66 hồ sơ, không có hồ sơ giải quyết quá hạn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được trang bị đầy đủ, đảm bảo thực hiện tốt theo quy định.

13.2. Ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành đã giúp cho việc triển khai các hoạt động quản lý, chỉ đạo điều hành và thông kê báo cáo được thuận lợi, tiết kiệm ngân sách, góp phần quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính.

a) Lĩnh vực quản lý

- 100% cán bộ công chức Văn phòng Sở Y tế sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc, được cấp tài khoản khai thác, sử dụng hòm thư chính thức của tỉnh với tên miền (@dienbien.gov.vn); 100% đơn vị trực thuộc thực hiện triển khai hệ thống quản lý hồ sơ công việc trong chỉ đạo điều hành đến các khoa phòng, trạm y tế xã, phòng khám đa khoa khu vực.

- Quản trị, vận hành khai thác sử dụng phần mềm chuyên ngành đặc thù của ngành Y tế phục vụ công tác chuyên môn: Công thông tin điện tử; Hệ thống đường dây nóng, Cổng giám định BHYT, Cổng dữ liệu BHYT, Cổng dữ liệu Y tế tỉnh, Phần mềm Quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia; Phần mềm KCB, kê đơn thuốc; Phần mềm báo cáo ứng dụng CNTT...

- Triển khai hệ thống CNTT hiện đại tại bộ phận 1 cửa: cung cấp 100% các dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của ngành. Triển khai 95/144 DVCTT một phần (cho phép nộp hồ sơ trực tuyến) và DVCTT toàn trình; tại bộ phận một cửa đáp ứng hiệu quả nhu cầu của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 80% đơn vị trực thuộc Sở Y tế được trang bị hệ thống giao ban trực tuyến, đảm bảo hoạt động công tác giao ban hàng tháng, quý, tổng kết ngành; 100% các Trung tâm chuyên khoa đã triển khai phần mềm ứng dụng chuyên khoa trong thực hiện chuyên môn; 100% các cơ sở KCB từ tuyến tỉnh, huyện, xã có hệ thống đường truyền cáp quang, hạ tầng mạng Lan, phòng máy chủ đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ cho triển khai

ứng dụng CNTT, đảm bảo thống nhất liên thông đồng bộ kết nối dữ liệu với Sở Y tế, Bộ Y tế, BHXH, trang bị hệ thống tra cứu thông tin Y tế thông minh.

b) Lĩnh vực dự phòng

Thực hiện khai thác các phần mềm chuyên ngành đặc thù phục vụ trong hoạt động chuyên môn². 100% các đơn vị tuyến tỉnh có hệ thống phần mềm chuyên ngành đặc thù; 100% đơn vị trong ngành sử dụng phần mềm kế toán MISA, phần mềm quản lý tài sản; 100% các đơn vị trực thuộc tiếp nhận Văn bản chỉ đạo điều hành từ Sở Y tế trên môi trường mạng.

c) Lĩnh vực khám, chữa bệnh

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của ngành Y tế đã triển khai phần mềm quản lý bệnh viện (HIS); các hệ thống phần mềm chuyên ngành như: Phần mềm chẩn đoán hình ảnh (PACS/RIS), phần mềm quản lý xét nghiệm (LIS); hệ thống khám bệnh, chữa bệnh từ xa (TELEMEDICINE) xếp hàng điện tử, thẻ điện tử thanh toán viện phí... đã được triển khai, một cách hiệu quả phục vụ công tác quản lý bệnh viện được minh bạch, giảm TTHC, giảm thiểu thời gian khám, chữa bệnh, giảm thời gian chờ khám và thời gian làm thủ tục xuất, nhập viện... đem lại hiệu quả thiết thực nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ cho Nhân dân, cũng như đáp ứng sự hài lòng của người bệnh.

- 100% các cơ sở khám chữa bệnh đã triển khai khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD gắn chip, thực hiện nghiêm và đầy đủ việc liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe, giấy chứng sinh, giấy báo tử.

d) Kinh tế số

Phối hợp với các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán và các đơn vị liên quan trên địa bàn để chấp nhận thanh toán thủ tục hành chính, viện phí và phí dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo:

- Tại bộ phận một cửa, các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn sẵn sàng phương tiện phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho tối thiểu 3 trong 4 phương thức sau: mã vuông QR (Chuyển khoản/Thanh toán), qua website (Chuyển khoản/Thanh toán), Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp sẵn sàng module thanh toán trong phần mềm quản lý bệnh viện, cơ sở y tế.

- Các bệnh viện, cơ sở y tế và các ngân hàng, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán phối hợp, thống nhất mẫu thông tin thanh toán không dùng tiền mặt đối với viện phí và các khoản thu dịch vụ để tạo thuận lợi trong quản lý và thuận tiện để người dân thực hiện thanh toán viện phí.

- Các bệnh viện, cơ sở y tế bố trí đầu mối, nhân lực hướng dẫn, hỗ trợ bệnh nhân và các đối tác liên quan thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán viện phí và các dịch vụ phục vụ bệnh viện, cơ sở y tế; tăng tối

² Phần mềm Thống kê Mis; Phần mềm Bravo; Phần mềm Quản lý bệnh viện; Phần mềm Quản lý vắc xin; Phần mềm Quản lý bệnh truyền nhiễm; Phần mềm Quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia; Phần mềm báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế; Phần mềm hệ thống quản lý điều trị Methadone; Phần mềm 3.0 quản lý bệnh nhân nhiễm HIV; Phần mềm quản lý bệnh nhân điều trị ARV cho bệnh nhân nhiễm HIV; Phần mềm thống kê Epidata 2.0; Phần mềm phân tích số liệu SPSS.

đa số lượng và giá trị thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng số lượng và giá trị thanh toán của cơ quan đơn vị.

e) Triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ

* *Thực hiện khám, chữa bệnh BHYT bằng CCCD/ứng dụng VneID/VssID:* Tăng cường công tác tuyên truyền, thông báo công khai cho người bệnh biết và triển khai tiếp đón người bệnh khi đi KCB BHYT bằng CCCD có gắn chip tích hợp mã thẻ BHYT. 139/139 cơ sở khám, chữa bệnh tại các tuyến triển khai thực hiện khám chữa bệnh bằng căn cước công dân gắn chip.

Kết quả: Tổng số lượt KCB BHYT: 367.639 lượt, trong đó: số lượt KCB BHYT thực hiện bằng CCCD gắn chip: 291.351/367.639 lượt, đạt 79,2%; Số thực hiện KCB bằng CCCD gắn chip thành công: 283.942/291.351 lượt, đạt 97,5%.

* *Thực hiện liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe:* Đã triển khai liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe tại 14/14 cơ sở khám, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe lái xe. Kết quả: Tổng số lượt khám liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe: 24.718 lượt, trong đó: khám sức khỏe lái xe cho xe máy: 13.285 lượt; khám sức khỏe lái xe cho xe ô tô: 11.433 lượt.

* *Thực hiện liên thông dữ liệu Giấy chứng sinh, Giấy báo tử:* Luỹ tích giấy chứng sinh: 9.971 lượt, giấy báo tử: 58 lượt.

* *Thực hiện mô hình điểm về bảo đảm dữ liệu dân cư “đúng, đủ, sạch, sống” theo Đề án 06 trên địa bàn tỉnh*

- Mô hình thanh toán không dùng tiền mặt: Thanh toán viện phí không dùng tiền mặt tại Bệnh viện đa khoa tỉnh. Kết quả, như sau:

+ Tổng số lượt người bệnh thanh toán không dùng tiền mặt: 5.554/30.517 triệu đồng đạt 18,2%.

+ Tổng số tiền thanh toán không dùng tiền mặt là: 6.868/16.278 triệu đồng đạt 42,2%.

- Mô hình ứng dụng công nghệ số trong khám chữa bệnh (sử dụng CCCD, VNeID, VssID trong khám chữa bệnh).

+ Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng: Thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip và ứng dụng VneID được 5.750 lượt, trong đó: Thực hiện thành công 5.750 lượt đạt 100%; tỷ lệ khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip và ứng dụng VneID trên tổng số lượt khám chữa bệnh BHYT là 5.750/5.790 lượt, đạt 99,3%.

+ Trung tâm Y tế huyện Điện Biên: Thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip và ứng dụng VneID được 39.562 lượt, trong đó: thực hiện thành công 39.441 lượt, đạt 99,7%; tỷ lệ khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip và ứng dụng VneID trên tổng số lượt khám chữa bệnh BHYT là 39.562/45.636 đạt 86,7%.

- Mô hình khám, chữa bệnh sử dụng sinh trắc học, Ki ốt tự phục vụ. Sau khi nhận được sự chỉ đạo của Sở Y tế bệnh viện Đa khoa tỉnh báo cáo kết quả thực hiện tính đến ngày 20/6/2024 đơn vị đã có tờ trình số 899/TTr-BVT xin chủ trương mua sắm Kiosk y tế thông minh tự phục vụ cho Bệnh viện đa khoa

tỉnh Điện Biên và được Sở Y tế đồng ý chủ trương tại văn bản số 1387/SYT-KHTC ngày 01/7/2024.

- Công tác triển khai Sở sức khỏe điện tử: ngày 21/5/2024, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 1332/QĐ-BYT về việc ban hành sở sức khỏe điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VnelD. Ngành đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện.

- 100% các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh đã phối hợp triển khai, khai báo lưu trú cho người bệnh bằng phần mềm ASM do cơ quan chủ trì cung cấp.

14. Thực hiện quy chế dân chủ, Quy tắc ứng xử và kỹ năng giao tiếp

- Hướng dẫn và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức Hội nghị cán bộ công chức viên chức năm 2024 theo quy định.

- Hoạt động đường dây nóng: Trong 6 tháng đầu năm, không tiếp nhận cuộc gọi qua đường dây nóng (cùng kỳ 2023 có 02 cuộc).

15. Công tác hợp tác quốc tế

- Tiếp tục thực hiện các nội dung đã ký kết về hợp tác y tế giữa tỉnh Điện Biên và 3 tỉnh Bắc Lào về: Đào tạo, khám chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh khu vực biên giới và công tác dược.

- Ngành Y tế quản lý và thực hiện 03 dự án: Phòng chống HIV/AIDS; Phòng chống Sốt rét và Bại hủu trẻ em; Các Dự án triển khai thực hiện các hoạt động theo kế hoạch được phê duyệt.

16. Công tác nghiên cứu khoa học

Tiếp tục kiện toàn, đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học trong công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Năm 2024, các đơn vị đã đăng ký và đã nghiệm thu với 141 đề cương nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm ngành y tế (Quyết định số 357/QĐ-SYT ngày 26/4/2024).

17. Thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị công lập trực thuộc Sở Y tế

- Các đơn vị sự nghiệp Y tế được giao quyền tự chủ, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, đến thời điểm hiện tại Phương án tự chủ tài chính giai đoạn ổn định trong 5 năm (2022 - 2026) theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đã được UBND tỉnh Phê duyệt. Sở Y tế đã ban hành Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế. Cụ thể:

* Nhóm 2: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 01 đơn vị (Bệnh viện đa khoa tỉnh).

* Nhóm 3: Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên 15 đơn vị.

+ Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 01 đơn vị Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng.

+ Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 10 đơn vị (Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi và TTYT các huyện, thị xã: Nậm Pồ, Tủa Chùa, Điện Biên, Mường Chà, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Ảng và thị xã Mường Lay).

+ Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên có 04 đơn vị, cụ thể: TTYT thành phố Điện Biên Phủ, TTYT huyện Mường Nhé, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trường Cao đẳng Y tế.

* Nhóm 4: Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 03 đơn vị:

+ Đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm < 10% chi thường xuyên: 02 đơn vị (Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y).

+ Đơn vị sự nghiệp công không có nguồn thu sự nghiệp: 01 đơn vị (Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm).

- 100% các đơn vị triển khai thực hiện quy chế Chi tiêu nội bộ theo quy định do đơn vị xây dựng; 100% các đơn vị xây dựng quy chế Quản lý Tài sản công; 100% các đơn vị đã chủ động sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên được giao đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

- 100% đơn vị sự nghiệp thực hiện đúng quy định việc phân phối kết quả tài chính theo Quyết định số 1341a/QĐ-SYT ngày 19/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Sở Y tế.

18. Công tác Thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

- Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí⁽³⁾.

- Tổ chức triển khai công tác thanh tra, kiểm tra ngành Y tế theo Kế hoạch năm 2024. Cụ thể.

+ Thanh tra hành chính: 02 cuộc⁽⁴⁾ (01 cuộc đột xuất, 01 cuộc theo kế hoạch) đã ban hành Kết luận thanh tra.

+ Thực hiện 02 cuộc kiểm tra liên ngành⁽⁵⁾. Ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế theo quy định⁽⁶⁾.

- Thực hiện tốt công tác thường trực công dân giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định.

+ Kết quả tiếp công dân: Không.

+ Tiếp nhận 05 đơn thư khiếu nại, tố cáo. Trong đó: Đơn kiến nghị, phản ánh: 04 đơn (đơn nặc danh, mạo danh); 01 đơn không thuộc thẩm quyền (hướng dẫn công dân gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền).

19. Thực hiện hoạt động y tế trong các CTMTQG

Tổ chức triển khai đồng bộ các hoạt động y tế thuộc các Chương trình

³ Xây dựng kế hoạch số 01/KH-SYT ngày 02/01/2024 của Sở Y tế về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Kế hoạch số 46/KH-SYT ngày 19/02/2024 của Sở Y tế về việc điều động bổ nhiệm, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế, năm 2024-2025; Kế hoạch số 47/KH-SYT ngày 19/02/2024 của Sở Y tế về việc chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đối với công chức, viên chức ngành Y tế, giai đoạn 2024-2025; Kế hoạch kiểm soát xung đột lợi ích số 134/KH-SYT ngày 22/5/2024

⁴ Thanh tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về đấu thầu mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Thanh tra Trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng tại Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ.

⁵ 01 cuộc kiểm tra liên ngành Tết Nguyên đán: kiểm tra 11 cơ sở tuyển tình nguyện viên và phúc tra 02 cơ sở tuyển huyện quản lý; 01 cuộc kiểm tra liên ngành Tháng hành động An toàn vệ sinh thực phẩm năm 2024.

⁶ Ban hành 05 quyết định xử phạt vi phạm hành chính (lĩnh vực ATTP: 04; hành nghề y: 01); số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 21 triệu đồng.

mục tiêu quốc gia trên địa bàn, kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản đạt so với Kế hoạch và tăng so với cùng kỳ.

20. Công tác giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn

Công tác giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh, ngành Y tế được giao giúp đỡ 05 xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025, các cơ quan, đơn vị của ngành được giao giúp đỡ đã chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể để giúp đỡ các xã về các mặt: Giúp xã củng cố hệ thống chính trị, đảm bảo ANTT, phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là công tác KCB, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho Nhân dân các xã đặc biệt khó khăn.

IV. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH Y TẾ

1. Thực hiện chính sách, cơ chế tài chính, giá dịch vụ y tế

Thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế. Triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách như: khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, KCB người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi; chế độ phụ cấp đặc thù; chế độ phòng chống dịch... theo quy định đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

2.1. Tổng số giao thu năm 2024: 508.874 triệu đồng (trong đó: Thu dịch vụ là 508.314 triệu đồng, thu từ nguồn phí, lệ phí 560 triệu đồng).

- Ước thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2024: 280.429 triệu đồng, đạt 55,1% KH (trong đó: Thu dịch vụ là 280.000 triệu đồng, thu từ nguồn phí, lệ phí 429 triệu đồng).

2.2. Chi ngân sách

- Tổng số giao năm 2024: 447.632 triệu đồng (trong đó: QLNN 11.674 triệu đồng, Sự nghiệp đào tạo 13.769 triệu đồng, Sự nghiệp y tế 422.139 triệu đồng, đảm bảo xã hội 50 triệu đồng).

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: 248.980 triệu đồng, đạt 58,6% KH (trong đó: QLNN 4.000 triệu đồng, Sự nghiệp đào tạo 6.426 triệu đồng, Sự nghiệp y tế 238.554 triệu đồng, đảm bảo xã hội 0 triệu đồng).

2.3. Chi sự nghiệp của các CTMTQG

- Vốn sự nghiệp của CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN 20.848 triệu đồng (Trong đó: năm 2023 chuyển sang 861 triệu đồng; cấp năm 2024 là 19.987 triệu đồng); Giải ngân 1.391 triệu đồng, đạt 6,7%.

- Vốn sự nghiệp của CTMTQG giảm nghèo bền vững: 2.720 triệu đồng; Giải ngân 200 triệu đồng, đạt 7,4%.

2.4. Về đầu tư xây dựng năm 2024

- Tổng số kế hoạch vốn bố trí cho các dự án đầu tư công của ngành Y tế năm 2024 là **336.999** triệu đồng, trong đó: năm 2023 chuyển sang **182.091** triệu đồng; cấp năm 2024 là **154.908** triệu đồng (Hiện tại vốn đã được nhập vào

tabmis của các dự án: 253.718 triệu đồng, còn lại 83.281 triệu đồng chưa được nhập vào tabmis của các dự án).

- Giải ngân đến thời điểm 30/6/2024: **69.227** triệu đồng, trong đó: giải ngân vốn năm 2023 kéo dài sang 2024 là **28.482** triệu đồng, đạt 16%; giải ngân vốn 2024 là **40.745** triệu đồng, đạt 26% so với kế hoạch vốn.

2.5. Thực hiện các Dự án ODA: Tổng giá trị của các Dự án đã được phê duyệt: 14.788 triệu đồng (trong đó: Vốn ODA: 13.373 triệu đồng, vốn đối ứng 1.415 triệu đồng). Tổng kinh phí đã cấp trong 6 tháng đầu năm 2024 là: 5.758 triệu đồng. Đã giải ngân 1.533 triệu đồng, đạt 26,6% số vốn đã cấp.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

- Tổ chức Hội nghị: Tổng kết công tác y tế năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024; giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế. Tổng kết công tác Cơ quan Văn phòng Sở Y tế năm 2023, Phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

- Phối hợp với Hội chữ thập đỏ tỉnh Điện Biên tổ chức vận động hiến máu tình nguyện với chủ đề “Hiến giọt máu đào - Trao đời sự sống” Sở Y tế năm 2024, đã thu hút được 130 cán bộ, công chức, viên chức thuộc các đơn vị y tế tuyến tỉnh đăng ký tham gia hiến máu.

- Hoạt động của Công đoàn ngành Y tế: Công đoàn ngành Y tế đã bám sát và triển khai kịp thời chỉ đạo của Liên đoàn Lao động tỉnh, Công đoàn Y tế Việt Nam và Đảng ủy Sở Y tế. Các hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động được quan tâm chú trọng; nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Công đoàn ngành Y tế đã phối hợp Sở Y tế, CĐCS tổ chức chăm lo tết và thăm hỏi động viên cho đoàn viên, đã trao 1.251 suất quà với tổng số tiền là 816.500.000đ cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được phát triển rộng khắp từ ngành đến cơ sở, thu hút đông đảo đoàn viên, người lao động tham gia, tạo khí thế hăng say trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức tọa đàm Kỷ niệm 69 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam năm 2024 (27/02/1955-27/02/2024). Tặng quà tri ân cho các cựu chiến sĩ Điện Biên Phủ.

- Phối hợp với các ngành thành viên Ban Chỉ đạo công tác Dân số và phát triển tỉnh để tổ chức Lễ phát động triển khai Chiến dịch "Tăng cường tuyên truyền, vận động lòng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình đến vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn" năm 2024.

- Làm việc với Đoàn công tác của Trường Đại học Y Dược Thái Bình, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội về công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế của tỉnh năm 2024 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo, Bộ Y tế và Sở Y tế các tỉnh Sơn La, Hoà Bình để đánh giá hoạt động của bác sĩ trẻ tình nguyện tại các huyện khó khăn năm 2024 do Quỹ Thiện tâm, Tập đoàn Vingroup tài trợ.

- Phối hợp với các ngành thành viên Ban Chỉ đạo Liên ngành về An toàn thực phẩm tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đảm bảo ATTP năm 2023 và

Triển khai Kế hoạch “Tháng hành động vì ATTP” năm 2024.

- Thành lập đoàn và tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2023, kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024.

- Phối hợp với Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Hà Nội và các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện thành công Chương trình tri ân 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, như:

+ Truyền thông, chăm sóc sức khỏe răng miệng và tặng quà cho >1.000 học sinh học tại các trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện, TP.ĐBP, Thanh An, Thanh Yên, Noong Luống, huyện Điện Biên.

+ Tặng quà cho 600 học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại 04 trường Tiểu học: Thanh An, Noong Luống, Thanh Yên, huyện Điện Biên và Võ Nguyên Giáp, thành phố Điện Biên Phủ.

+ Khám sức khỏe răng miệng, truyền thông và tặng quà tri ân cho 200 cựu chiến binh và 532 cựu thanh niên xung phong trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên.

+ Khám bệnh cho 25/40 trẻ em khuyết tật khe hở môi, vòm miệng đăng ký khám và thực hiện phẫu thuật miễn phí cho 14 cháu.

+ Tổ chức tập huấn kiến thức nha học đường và chăm sóc sức khỏe cho 338 nhân viên y tế trường học của tỉnh Điện Biên.

- Tổ chức họp triển khai công tác Y tế phục vụ cho các hoạt động Năm Du lịch quốc gia - Điện Biên 2024 và các hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ.

- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong và sau thời gian diễn ra Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ tại các khách sạn, nhà hàng phục vụ cho các Đoàn đại biểu, khách mời. Đảm bảo công tác thường trực cấp cứu, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho các Đoàn đại biểu, khách mời tham dự Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ tại các địa điểm Đoàn đại biểu, khách mời nghỉ.

- Tiếp đón Đồng chí Đào Hồng Lan, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế lên thăm và làm việc tại tỉnh Điện Biên. Tiếp nhận nhận xe ô tô cứu cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

- Tiếp đón Đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế Đỗ Xuân Tuyên và Đoàn công tác của Bộ Y tế (Công đoàn Y tế Việt Nam, Đại diện Lãnh đạo Cục Quản lý Khám chữa bệnh, Cục Y tế Dự phòng, Cục Dân số, Cục Y học Cổ truyền; Đại diện Lãnh đạo các Vụ: Vụ Kế hoạch Tài chính, Bà mẹ Trẻ em, Bảo hiểm Y tế) thăm làm việc với Sở Y tế và bàn giao nhà công vụ Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo; Chủ tịch Công đoàn Y tế Việt Nam tặng quà cho đoàn viên công đoàn có hoàn cảnh khó khăn.

- Tổ chức khen thưởng cho các tập thể, cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện đảm bảo công tác y tế phục vụ Đại lễ Kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ: tặng thưởng Giấy khen cho 01 tập thể và 79 cá nhân các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Điện Biên).

C. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, vướng mắc

- Trong 3 tháng đầu năm 2024, Trung ương cung ứng vắc xin chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của tỉnh, việc thiếu vắc xin ảnh hưởng đến kết quả tiêm chủng mở rộng.

- Về cơ sở vật chất: Tuyên tỉnh còn 02 đơn vị chưa được đầu tư cơ sở vật chất, hiện đang mượn cơ sở làm việc của các đơn vị khác, gồm: Bệnh viện Tâm thần; Trung tâm Giám định Y khoa; 01 trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm hiện đã xuống cấp và hết niên hạn sử dụng không đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng theo niên hạn sử dụng của công trình; Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên (giai đoạn II), còn thiếu 25.000 triệu đồng chưa được bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2024-2025, do vậy dự án phải tạm dừng; Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn lồng ghép trong Chương trình MTQG xây dựng nông mới còn thiếu nguồn vốn đối ứng NSDP để chi trả thuế VAT; Một số các dự án sử dụng vốn NSDP (vốn SXKT) cho các dự án đã có Quyết định giao vốn trong các năm 2022 và 2023, tuy nhiên, đến dự án đã hoàn thành nhưng vẫn chưa có tiền được nhập vào tabmis của dự án, gồm: Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ; Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Pháp Y; Một số dự án sử dụng nguồn vốn NSDP (vốn Xổ số kiến thiết) chưa đảm bảo vốn để hoàn thành dự án, gồm: Nâng cấp, sửa chữa 04 Trạm Y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma thuộc huyện Tuần Giáo; Nâng cấp, sửa chữa 4 Trạm Y tế các xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn thuộc huyện Mường Ảng.

- Thiếu thuốc tiêm tránh thai và thuốc cấy tránh thai để triển khai Chiến dịch Truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD đến vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn năm 2024 và triển khai nhiệm vụ thường xuyên cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh (*Từ năm 2023, Cục Dân số - Bộ Y tế không cấp thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai*).

- Vướng mắc trong thực hiện Thông tư 03/2023/TT-BYT của Bộ Y tế: Việc xây dựng, phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp y tế công lập hiện chưa có văn bản quy định. Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có vị trí việc làm của Y tế công cộng, tuy nhiên tại bảng 2, khoản 3, Điều 3, Thông tư 03/2023/TT-BYT không có cơ cấu của Y tế công cộng vào các nhóm.

- Chưa có quy định cụ thể về danh mục thiết bị y tế phục vụ cho lĩnh vực chuyên môn y tế dự phòng của các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, do đó không có căn cứ để Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đề xuất mua sắm thiết bị y tế phục vụ hoạt động chuyên môn.

- Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập của toàn tỉnh có hệ thống xử lý chất thải y tế (hệ thống xử lý chất thải rắn và lỏng) đạt tiêu chuẩn (đạt 33,1%).

- Việc thực hiện xã hội hóa y tế còn gặp nhiều khó khăn, các hoạt động chuyên môn và đầu tư phát triển ngành Y tế chủ yếu vẫn phụ thuộc vào ngân sách của Nhà nước. Xã hội hóa y tế, liên danh liên kết phát triển các dịch vụ kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân còn hạn chế.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Về tổ chức bộ máy: Tổ chức mạng lưới y tế tuyến cơ sở còn có những hạn chế về quản lý nhà nước, bất cập về biên chế, thành phần và cơ cấu chức danh nghề nghiệp; Thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, các ngành kỹ thuật tại tuyến tỉnh, huyện; Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về chuyên môn, quản lý.

2.2. Công tác phòng chống dịch: Một số bệnh truyền nhiễm gây dịch vẫn diễn biến phức tạp, có nguy cơ gây dịch tại các khu vực vùng cao, biên giới như: bệnh Đại, Bệnh Bạch hầu, Bệnh Than, Tiêu chảy, Thủy đậu, Cúm... Ở một số xã vùng sâu, vùng xa vẫn còn tình trạng tuyên truyền đạo trái pháp luật, một số hủ tục lạc hậu còn tồn tại, nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe còn hạn chế.

2.3. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và hoạt động chuyên môn

- Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe để người dân thay đổi nhận thức và hành vi trong bảo vệ và CSSK còn hạn chế, hầu hết cán bộ truyền thông làm việc kiêm nhiệm nên thụ động, thiếu kỹ năng, hiệu quả hoạt động chưa cao, nhân sự không ổn định.

- Công tác Tiêm chủng mở rộng: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tiêm chủng đều đạt thấp so với kế hoạch.

- Công tác KCB: Tại một số đơn vị tuyến y tế cơ sở, trạm y tế xã khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa trình độ chuyên môn, chất lượng công tác KCB và thực hiện các dịch vụ y tế vẫn còn hạn chế.

2.4. Về công tác CCHC, cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số và Đề án 06: Việc triển khai khám chữa bệnh bằng thẻ CCCD có gắn chip, thu phí KCB không dùng tiền mặt tại các đơn vị KCB tỷ lệ chưa cao, một số đơn vị chưa tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số; Việc triển khai Bệnh án điện tử, Hồ sơ sức khỏe điện tử còn chậm so với kế hoạch.

- Việc triển khai các ứng dụng giao diện rộng, dữ liệu tổng hợp lớn, trọng tâm là xây dựng nền tảng cho việc quản lý các thông tin, dữ liệu dùng chung của ngành còn rời rạc chưa có sự kết nối thông tin chia sẻ dữ liệu với các hệ thống với nhau: Hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống thống kê y tế, Hệ thống thông tin tiêm chủng, hệ thống quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân.

3. Nguyên nhân

- Mô hình bệnh tật thay đổi, các bệnh không lây nhiễm ngày càng gia tăng; các bệnh lạ, bệnh mới nổi diễn biến khó lường; các yếu tố tác động xấu đến sức khỏe ngày càng gia tăng.

- Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân về chăm sóc sức khỏe ở một số vùng sâu, vùng xa hiệu quả chưa cao.

- Trung ương cung ứng vắc xin chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của tỉnh, việc thiếu vắc xin ảnh hưởng đến kết quả tiêm, cụ thể: trong 3 tháng đầu năm 2024 tỉnh Điện Biên chỉ được cấp 7.600 liều vắc xin SII, thiếu 10.500 liều so với nhu cầu. Không được cấp vắc xin IPV (vắc xin Bạch liệt tiêm) dẫn đến tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ thấp.

- Ngân sách đầu tư cho y tế cơ bản chỉ đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên và các chế độ, chính sách cho con người, chưa đáp ứng hết các nhu cầu cần thiết để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Kinh phí dành cho ứng dụng CNTT còn hạn chế chủ yếu phụ thuộc vào nguồn ngân sách, nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT không đồng bộ dẫn đến triển khai ứng dụng CNTT trong ngành y tế còn hạn chế gặp nhiều khó khăn.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

1. Tiếp tục công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong cán bộ, công chức, viên chức người lao động; Thực hiện tốt quy chế dân chủ, quy chế làm việc tại các tổ chức cơ quan đơn vị; Nâng cao y đức và thực hiện tốt quy chế chuyên môn, quy tắc ứng xử.

2. Tăng cường điều tra, giám sát, phát hiện sớm, khoanh vùng, xử lý triệt để các bệnh truyền nhiễm gây dịch; kiện toàn đội cấp cứu lưu động phòng chống dịch, đáp ứng đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch bệnh khi có tình huống khẩn cấp. Không chế kịp thời các vụ dịch, hạn chế tỷ lệ mắc, tử vong, không để dịch lây lan ra trên diện rộng.

3. Tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống tổ chức của ngành theo quy định; Bố trí nguồn nhân lực y tế ở các đơn vị trực thuộc theo vị trí việc làm để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành. Thực hiện công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

4. Tiếp tục tham mưu cho tỉnh chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp chủ động, tích cực, phối hợp với ngành Y tế thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW; Đề án xây dựng phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới tại Quyết định số 3248/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 99/2023/QH15 của Quốc hội; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn.

5. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024; Nâng cao hiệu quả, chất lượng các hoạt động Y tế - Dân số theo Nghị quyết 20, 21-NQ/TW và các hoạt động về y tế thuộc các CTMTQG trên địa bàn. Tập trung chỉ đạo quyết liệt các hoạt động: Phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn nhằm hạn chế sự lây nhiễm HIV/AIDS; tổ chức triển khai hiệu quả các hoạt động đảm bảo ATVSTP, Dân số - KHHGD; nâng cao chất lượng CSSKSS nhằm giảm mắc 6 tai biến sản khoa, tử vong mẹ và tử vong trẻ em; Công tác tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng; phòng chống các bệnh không lây nhiễm; Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo lại về hoạt động giám sát tuyến cơ sở.

6. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng KCB và thực hiện tốt Bộ Tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện; đảm bảo chế độ chính sách cho khám chữa bệnh BHYT, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách;

Tăng cường quản lý công tác KCB BHYT, chống lạm dụng, trục lợi quỹ KCB BHYT; đẩy mạnh công tác chỉ đạo tuyến và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho tuyến y tế cơ sở. Tăng cường chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine), gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ thuật. Tiếp tục thực hiện kế hoạch Đề án 06 có hiệu quả và thực hiện Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ Y tế về quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan; Tiếp tục Triển khai thực hiện Luật KCB năm 2023 và Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế; Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

7. Đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời thuốc, hoá chất, vật tư tiêu hao, sinh phẩm cho công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch và hoạt động y tế trên địa bàn; Đẩy mạnh hoạt động dược lâm sàng, nâng cao chất lượng của Hội đồng thuốc và điều trị. Tăng cường quản lý chất lượng thuốc, giá thuốc tại các cơ sở KCB và hành nghề dược; Quản lý tốt thuốc, vật tư, thiết bị y tế tại các cơ sở y tế.

8. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số và Đề án 06 (tăng tỷ lệ hồ sơ TTHC sử dụng dịch vụ công trực tuyến một phần và toàn trình) tại các cơ sở y tế trong khám chữa bệnh và quản lý các hoạt động Y tế - Dân số. Đẩy mạnh kết nối, liên thông hệ thống thông tin khám chữa bệnh BHYT. Nâng cao chất lượng thống kê, báo cáo và độ tin cậy của số liệu. Phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR) cho toàn dân trên địa bàn tỉnh, bảo đảm mỗi người dân có một hồ sơ sức khỏe điện tử và Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; triển khai có hiệu quả công tác KCB bằng thẻ CCCD có gắn chip và thanh toán dịch vụ y tế không dùng tiền mặt trong ngành y tế.

9. Sử dụng ngân sách, tài sản theo đúng quy định hiện hành, chống thất thoát; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí gắn với đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; Tiếp tục phối hợp với BHXH, các ngành chức năng liên quan trong việc thực hiện, tháo gỡ khó khăn trong thanh quyết toán quỹ khám chữa bệnh BHYT; thanh quyết toán chi phí KCB BHYT theo quy định hiện hành. Tăng cường quản lý các dự án đầu tư, đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả các dự án ODA cho phát triển y tế.

10. Đẩy nhanh tiến độ thi công công trình và giải ngân các dự án cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế gồm: Các dự án đầu tư công nguồn NSDP và nguồn NSTW; các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Dự án phục hồi phát triển kinh tế.

11. Tăng cường thanh kiểm tra về kinh tế - xã hội, KCB và khám chữa bệnh BHYT tại các cơ sở KCB; khám chữa bệnh và hành nghề Y - Dược tư nhân; Tăng cường giám sát hoạt động chuyên môn tại các cơ sở y tế công lập tuyến cơ sở; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận thanh tra. Thực hiện tốt tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

12. Tiếp tục tăng cường phối hợp với cấp ủy, chính quyền các cấp trong

thực hiện chăm sóc sức khỏe Nhân dân, củng cố y tế cơ sở và phát triển Đảng tại các Trạm Y tế; nâng cao hiệu quả hoạt động kết hợp quân - dân y trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn tỉnh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

13. Tăng cường công tác xã hội hóa y tế nhằm huy động nguồn lực của toàn xã hội trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

14. Tăng cường hợp tác quốc tế với 3 tỉnh phía Bắc nước CHDCND Lào trong công tác đào tạo cán bộ, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh.

15. Tiếp tục triển khai kế hoạch giúp đỡ các xã nghèo đặc biệt khó khăn mà ngành được phân công giúp đỡ theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh Điện Biên.

16. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong toàn ngành, tăng cường chất lượng các đề tài, công trình nghiên cứu để ứng dụng hiệu quả trong hoạt động của từng đơn vị, của địa phương và của ngành.

17. Xây dựng và giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế và vốn đầu tư công năm 2025.

18. Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đặc biệt là công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng.

Phần III **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Để thực hiện công tác Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngày càng tốt hơn, nhằm đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân và công tác Dân số trong tình hình mới, Sở Y tế kính đề nghị Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Chính phủ, Bộ Y tế một số nội dung sau:

1. Với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh

Sớm bố trí số vốn còn thiếu 25.000 triệu đồng cho Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên (giai đoạn II) để đủ điều kiện tiếp tục triển khai thực hiện dự án hoàn thành để đưa vào sử dụng; Bố trí nguồn vốn đối ứng NSĐP để chi trả thuế VAT Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn lồng ghép trong Chương trình MTQG xây dựng nông mới; Bố trí giao bổ sung vốn NSĐP (vốn SXKT) cho các dự án đã có Quyết định giao vốn trong các năm 2022 và 2023, tuy nhiên đến nay dự án đã hoàn thành, nhưng vẫn chưa có tiền được nhập vào tabmis của dự án.

2. Với Chính phủ, Bộ Y tế và các Bộ, ngành Trung ương

2.1. Về cơ chế chính sách

- Bộ Y tế sớm ban hành văn bản hướng dẫn quy định Bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp y tế công lập; xem xét bổ sung bảng 2, khoản 3, Điều 3 của Thông tư 03/2023/TT-BYT cơ cấu, chức danh nghề nghiệp của Y tế công cộng vào nhóm chức danh nghề nghiệp phù hợp.

- Bộ Y tế sớm ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh để địa phương có căn cứ trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định giá khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn quản lý thuộc phạm vi được phân quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 110 Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

- Bộ Y tế sớm ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho các dịch vụ Y tế dự phòng để địa phương thực hiện được việc đặt hàng dịch vụ công thuộc dịch vụ Y tế dự phòng.

- Bộ Y tế tổ chức mua sắm tập trung để cung cấp cho các địa phương các thuốc sử dụng cho các chương trình như: Tiêm chủng mở rộng, Phòng chống HIV/AIDS, Vitamin A, Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, Sốt rét...

- Bộ Y tế yêu cầu các Cục, Vụ liên quan chỉ đạo các Công ty Dược phẩm nhập các loại thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai để tỉnh có cơ sở làm các thủ tục mua sắm theo quy định. Hiện nay, trên thị trường không có nguồn cung cấp 2 loại thuốc này.

- Đề nghị Bộ Y tế xem xét, nghiên cứu và ban hành các văn bản hướng dẫn, giải quyết các khó khăn vướng mắc của địa phương trong lĩnh vực hoạt động y tế dự phòng, cụ thể như: Quy định, hướng dẫn cụ thể về việc cấp kinh phí, mua sắm đầu thầu thiết bị y tế, thuốc, vật tư hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm trong tình huống khẩn cấp dịch bệnh xảy ra. Quy định cụ thể về quản lý và định mức tồn hóa chất, thuốc, vật tư, sinh phẩm... sau giai đoạn dịch bệnh đã được khống chế.

+ Ban hành quy định cụ thể về định mức dự trữ hóa chất, thuốc, vật tư, sinh phẩm, thiết bị y tế, phương tiện... sẵn sàng phục vụ công tác phòng chống dịch.

+ Ban hành chuẩn quốc gia Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị y tế, kinh phí, cơ cấu, năng lực cán bộ, năng lực thực hiện các hoạt động chuyên môn).

2.2. Về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế

- Tiếp tục bố trí vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở y tế chưa đảm bảo theo các tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế.

- Tiếp tục quan tâm xem xét, đề xuất với Chính phủ và các Bộ, ngành bố trí bằng các nguồn vốn NSTW, nguồn vốn vay và tài trợ của nước ngoài (nếu có) để đầu tư xây dựng một số bệnh viện và trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, như:

+ Bệnh viện Tâm thần với quy mô 100 giường bệnh: Hiện chưa được đầu tư và đang làm việc nhờ tại Bệnh viện Phổi.

+ Trung tâm Giám định Y khoa: Hiện chưa được đầu tư cơ sở vật chất, hiện đang mượn cơ sở làm việc của các đơn vị khác.

+ Trụ Sở làm việc của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm: Hiện công trình đã xuống cấp và hết niên hạn sử dụng, nhưng chưa được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

+ Bệnh viện đa khoa tỉnh: Hạng mục Nhà kỹ thuật cao 7 tầng giai đoạn

2021-2025 chỉ bố trí vốn để đầu tư được 01 tầng hầm và 02 tầng nổi; còn lại 4 tầng và một số các hạng mục phụ trợ chưa được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

2.3. Hỗ trợ các hoạt động chuyên môn

- Đề nghị Bộ Y tế tiếp tục giúp tỉnh Điện Biên các chương trình, dự án nhằm kiểm soát và đẩy lùi dịch HIV/AIDS, triển khai Kế hoạch thực hiện mục tiêu 95-95-95 trên địa bàn tỉnh; thực hiện thành công Đề án điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone.

- Về lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản: Đề nghị Bộ Y tế tiếp tục quan tâm bố trí cho Điện Biên được thụ hưởng các dự án để tăng cường đầu tư cho công tác Dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, đặc biệt là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số từ ngân sách trung ương thông qua dự án hỗ trợ có Mục tiêu về chăm sóc sức khỏe sinh sản. Đồng thời, huy động thêm sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế cũng như các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, chăm sóc sơ sinh và chăm sóc trẻ nhỏ.

- Đề nghị Bảo hiểm xã hội Việt Nam sớm có lộ trình cụ thể về việc huỷ bỏ hoặc không dùng thẻ BHYT giấy khi tham gia khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế nhằm tăng tỷ lệ khám chữa bệnh bằng CCCD gắn chip và ứng dụng VneID để thực hiện hiện quả Đề án 06 của Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo Tình hình thực hiện công tác y tế 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Y tế Kính mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Y tế, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp của các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để ngành Y tế hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Điện Biên./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

(Báo cáo)

GIÁM ĐỐC

Phụ lục 01**TÌNH HÌNH CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH**
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /7/2024 của Sở Y tế)

TT	Tên bệnh	6 tháng năm 2024		6 tháng năm 2023		So cùng kỳ	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
1	Tả						
2	Thương hàn						
3	Lỵ trực trùng	17		11		6	
4	Lỵ amíp	29		23		6	
5	Tiêu chảy	3.717	1	3.033		684	1
6	Viêm não vi rút	10	3	29	2	-19	1
7	Sốt xuất huyết (ngoại lai)	2				2	
8	Sốt rét						
9	Viêm gan vi rút	23		14		9	
10	Dại	1	1	6	6	-5	-5
11	Thủy đậu	497		391		106	
12	Uốn ván sơ sinh			1	1	-1	-1
13	UV không phải UVSS	4				4	
14	Bạch hầu			2	1	-2	-1
15	Ho gà	1				1	
16	LMC nghi bại liệt			1		-1	
17	Quai bị	16		8		8	
18	Cúm	2.980		2.899		81	
19	Than	1		13		-12	
21	Cúm A(H5N1)	-		-		0	
22	Sởi	-		4		-4	
23	Tay - chân - miệng	36		4		32	
24	Rubeon (Rubella)	1		-		1	
25	Bệnh do vi rút Adeno	12		6		6	
26	Dịch hạch						
27	Bệnh do liên cầu lợn ở người	1	1			1	1
28	Giun xoắn						
29	Xoắn khuẩn vàng da						
30	Viêm màng não mô cầu						
31	COVID-19	28		291		-263	

Phụ lục 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /7/2024 của Sở Y tế)

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
A	CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ					
I	Các hoạt động Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng; trong đó:					
1	Phòng chống bệnh Lao					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Số xã khám sàng lọc	6	6	10	100,0	-40,0
	- Số người được khám sàng lọc lao tại 6 xã	1.750	1.200	10.044	68,6	-88,1
	- Số người được chụp Xquang phổi tại 6 xã	1.750	1.200	3.200	68,6	-62,5
	- Số người được XN đờm trong đợt khám sàng lọc tại 6 xã	210	120	320	57,1	-62,5
	- T.Số lần khám bệnh	3.000	1.500	1.500	50,0	0,0
	Tổng số bệnh nhân Lao	300	240	235	80,0	2,1
	- Phát hiện B/N lao mới	150	75	75	50,0	0,0
	- T.Số B/nhân lao được Q/ly & Đ.trị. Trong đó:	300	240	235	80,0	2,1
	+ Bệnh nhân lao người DTTS	199	171	165	85,9	3,6
	- Tỷ lệ B/nhân lao được Q/ly & Đ.trị	97,3	100	100	102,8	0,0
	- Lam phát hiện	3.000	1.700	2.873	56,7	-40,8
	- Bệnh nhân AFB (+)	68	35	31	51,5	12,9
	- Số bệnh nhân lao phát hiện năm trước	150	75	79	50,0	-5,1
	- Bệnh nhân lao hoàn thành điều trị, trong đó:	143	74	73	51,7	1,4
	+ Bệnh nhân lao người DTTS	88	53	55	60,2	-3,6
	- Tỷ lệ bệnh nhân lao hoàn thành điều trị	95,3	98,7	92,4	103,5	6,3
	- Giám sát hoạt động phòng chống lao (Lần /quí/huyện/xã)	20	10	8	50,0	25,0
	- Tỷ lệ mắc lao (mới)/dân số	23,6	11,42	11,61	48,4	-0,2
	- Tỷ lệ mắc lao/dân số	45,7	36,55	36,37	80,0	0,2
	- Tỷ lệ người DTTS mắc lao/100.000 dân DTTS	36,7	31,52	30,9	85,9	0,6
2	Phòng chống bệnh phong					
	- Khám điều tra	14.300	5.971	8.357	41,8	-28,6
	- Phát hiện bệnh nhân phong mới	2	-	-	-	-
	- BN Phong điều trị khỏi	2	-	-	-	-
	- B.N Phong được Quản lý và điều trị	60	57	61	95,0	-6,6
	- Tỷ lệ B.N Phong được Quản lý và điều trị	100	100	100	100,0	-
	- Giám sát hoạt động PC phong lần/huyện/xã/quí/năm	44	22	22	50,0	-
3	Hoạt động phòng chống sốt rét					
	- Lam XN KST sốt rét	24.000	18.527	20.951	77,2	-11,6
	- Giám sát công tác PCSR (lần/quí/huyện/xã)	44	22	22	50,0	-
	- Tỷ lệ mắc sốt rét/dân số	0,005	-	-	-	-
	- Tỷ lệ người DTTS mắc sốt rét/1000 dân DTTS	0,006	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	Hoạt động phòng chống các bệnh giun sán					
	- Tẩy giun cho học sinh tiểu học:					
	+ Số đối tượng học sinh tiểu học	77.500	76.150		98,3	
	+ Số học sinh tiểu học được uống thuốc tẩy giun	62.000	75.904		122,4	
	+ Tỷ lệ học sinh tiểu học được tẩy giun	80,0	99,7		124,6	
	- Giám sát tẩy giun cho học sinh tiểu học	22	11,0		50,0	
	- Điều tra tỷ lệ nhiễm giun/sán tại cộng đồng	20	8	5	40,0	60,0
	- Tập huấn chuyên môn	10	1		10,0	
	- Truyền thông phòng chống giun sán	5	1		20,0	
4	Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	-
	- Tỷ lệ ca bệnh nghi ngờ được giám sát	100	100	100	100,0	-
5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng					
	- Xã triển khai	129	129	129	100,0	-
	- Xã triển khai mô hình (lũy tích)	32	32	32	100,0	-
	- Xã cấp phát thuốc	102	101	100	99,0	1,0
	- Xã triển khai hoạt động lồng ghép	102	101	100	99,0	1,0
	Tổng số BN tâm thần được phát hiện	1.069	1.055	1.137	98,7	-7,2
	- Phát hiện BN TTPL mới	40	26	22	65,0	18,2
	- B/n tâm thần được quản lý và điều trị	990	973	948	98,3	2,6
	- Tỷ lệ B/n tâm thần phát hiện được quản lý và điều trị	92,6	92,2	83,4	99,6	8,9
	Tổng số BN động kinh được phát hiện	1.058	1.029	1.150	97,3	-10,5
	- Phát hiện BN động kinh mới	50	21	22	42,0	-4,5
	- B/n động kinh được quản lý và điều trị	994	979	983	98,5	-0,4
	- Tỷ lệ B/n động kinh phát hiện được quản lý và điều trị	93,6	95,1	85,5	101,6	9,7
	- Tỷ lệ mắc bệnh tâm thần/dân số	324,0	317,3	353,9	97,9	-36,6
6	Hoạt động phòng, chống Ung thư					
	Xã triển khai	129	129	129	100,0	-
	Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng do xã thực hiện	516	244	257	47,3	-5,1
	Số bệnh nhân nghi ngờ mắc UT đến khám	13.950	6.300	6.982	45,2	-9,8
	Số lượt người được tư vấn về PCUT	21.200	10.780	11.009	50,8	-2,1
	- Giám sát dịch tễ tuyến huyện (Quý /lần/ xã)	40	20	20	50,0	0,0
7	Hoạt động phòng chống bệnh tim mạch (Tăng huyết áp)					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Xã triển khai quản lý BN tăng huyết áp	56	57	46	101,8	23,9
	Số xã triển khai khám sàng lọc THA	7	10	2	142,9	400,0
	Khám sàng lọc THA	2.800	7.962	1.265	284,4	529,4
	- T. Số BN THA được phát hiện	26.200	25.747	25.323	98,3	1,7
	- Số BN THA được phát hiện mới (BN MẮC MỚI)	2.250	1.380	1.681	61,3	-17,9
	- Bệnh nhân tăng HA được quản lý qua công tác KCB thường xuyên tại các cơ sở y tế	23.700	23.336	21.488	98,5	8,6
	Tỷ lệ Bệnh nhân tăng HA được quản lý qua công tác KCB thường xuyên tại các cơ sở y tế	90,5	90,6	84,9	100,2	5,8
	- Truyền thông trực tiếp về phòng chống bệnh THA (Buổi)	546	297	292	54,4	1,7

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Số lớp tập huấn chuyên môn (lớp)	10	4		40,0	
	- Giám sát hoạt động PC tăng huyết áp (Tỉnh GS huyện, xã)	1	1	1	100,0	0,0
	- Giám sát (Huyện)giám sát xã /đợt/năm)	40	10	21	25,0	(52,38)
8	Hoạt động PC bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu i ốt					
*	Hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường					
	- Số xã triển khai Đái tháo đường	129	129	129	100,0	-
	Số xã quản lý BN ĐTĐ sau sàng lọc	73	74	62	101,4	19,4
	- Số xã triển khai sàng lọc	10	5	1	50,0	400,0
	- Đối tượng điều tra sàng lọc	5.000	2.500	500	50,0	400,0
	- Đối tượng khám đánh giá	2.500	1.250	250	50,0	400,0
	Tổng số BN ĐTĐ	5.417	5.248	4.712	96,9	11,4
	- Tổng số bệnh nhân ĐTĐ được phát hiện trong năm (mới)	470	329	335	70,0	-1,8
	- Số Bệnh nhân ĐTĐ được quản lý	4.939	4.822	4.355	97,6	10,7
	- Tỷ lệ Bệnh nhân ĐTĐ được quản lý	91,2	91,9	92,4	100,8	-0,5
	- Khám và điều trị	22.900	14.137	11.892	61,7	18,9
	- Tư vấn thường xuyên	17.105	12.806	10.061	74,9	27,3
	+ Đái tháo đường	12.970	10.222	6.791	78,8	50,5
	+ Tiền Đái tháo đường	4.135	2.584	3.111	62,5	-16,9
	- Giám sát hoạt động PC ĐTĐ (Lần /qui/huyện/xã)	41	20	19	48,8	5,3
	Truyền thông trực tiếp	60	24	43	40,0	-44,2
	Tập huấn chuyên môn	10	4		40,0	
*	Hoạt động phòng chống các rối loạn do thiếu i ốt					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	-
	+ Mẫu định lượng	100	50	50	50,0	0,0
	- Tổng số BN được quản lý, trong đó:	3.793	3.874	3.494	102,1	10,9
	+ Bướu cổ	1.092	1.244	1032	113,9	20,5
	+ Basedow	1.576	1.391	1504	88,3	-7,5
	+ Suy giáp	1.125	1.239	958	110,1	29,3
	- Điều trị bệnh nhân	12.749	7.089	6.458	55,6	9,8
	- Khám điều trị Bướu cổ	3.535	2.388	1.973	67,6	21,0
	- Khám điều trị Basedow	5.198	2.531	2.602	48,7	-2,7
	+ Suy giáp	4.016	2.170	1.883	54,0	15,2
	- Bệnh nhân phát hiện mới	530	142	261	26,8	-45,6
	+ Bướu cổ	189	59	124	31,2	-52,4
	+ Basedow	137	52	73	38,0	-28,8
	+ Suy giáp	204	31	64	15,2	-51,6
	- Tỷ lệ DS dùng muối Iốt và các chế phẩm có chứa iốt	100	100	100	100,0	-
9	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính & hen phế quản					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	-
	- Số xã quản lý sau sàng lọc (LŨY TÍCH)	70	70	60	100,0	16,7
	- Số xã triển khai sàng lọc	10	10	10	100,0	0,0
	- Đối tượng sàng lọc (người)	1.500	1.500	1.500	100,0	0,0

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Đối tượng khám điều tra (người)	5.500	5.500	5.500	100,0	0,0
	- Tổng số bệnh nhân COPD & HPQ phát hiện	1.901	1.801	1.604	94,7	12,3
	- Bệnh nhân CODP được phát hiện mới trong năm	250	155		62,0	
	- Tổng số bệnh nhân COPD & HPQ phát hiện được quản lý	1.901	1.801	1.604	94,7	12,3
	- T.Số B/nhân CODP được Q/lý & Đ.trị	1.046	805	687	77,0	17,2
	- Tỷ lệ B/nhân CODP được Q/lý & Đ.trị	55,02	44,7	42,8	81,2	1,9
	- Khám và điều trị	2.500	1.555	1.500	62,2	3,67
	- Tư vấn	2.500	1.555	1.500	62,2	3,67
	- Tỷ lệ mắc CODP/10,000 dân	28,96	27,42	24,8	94,7	2,6
10	Truyền thông Y tế học đường:					
	- Tổng số trường	475	475	474	100,0	0,2
	- Tổng số giáo viên và học sinh, trong đó:	220.852	220.852	225.709	100,0	-2,2
	. Số giáo viên	14.076	14.076	15.962	100,0	-11,8
	. Số học sinh	206.776	206.776	209.747	100,0	-1,4
	- Tổng số giáo viên được truyền thông và tham gia truyền thông	13.691	11.196	13.747	81,8	-18,6
	- Tỷ lệ giáo viên được TT và tham gia truyền thông	97,3	79,5	86,1	81,7	-6,6
	- Tổng số Học sinh được truyền thông	200.904	164.756	169.568	82,0	-2,8
	- Tỷ lệ học sinh được truyền thông	97,2	79,7	80,8	82,0	-1,2
	- Tổng số học sinh được khám, quản lý sức khỏe định kỳ	192.335	123.071	80.174	64,0	53,5
	- Tỷ lệ học sinh được khám quản lý SKĐK	93,0	59,5	38,2	64,0	21,3
	- Tổng số trường được giám sát hoạt động YTTH	430	295	109	68,6	170,6
	- Tỷ lệ trường được giám sát hoạt động YTTH	90,5	62,1	23,0	68,6	39,1
	- Số trường do TT CDC tỉnh giám sát hoạt động y tế trường học	20	20	19	100,0	5,3
II	Tiêm chủng mở rộng					
	- Số xã triển khai TCMR	129	129	129	100,0	-
	- Tiêm chủng xã khó khăn	94	94	94	100,0	-
	Đối tượng trẻ em <1 tuổi trong (diện tiêm chủng)	12.041	12.041	12.929	100,0	-6,9
	- Trẻ < 1 tuổi tiêm đủ các loại Vacxin	11.444	5.448	4.381	47,6	24,4
	- Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại VX	95,0	45,2	33,9	47,6	11,4
	Đối tượng 18 -24 tháng tuổi	12.282	12.282	13.633	100,0	-9,9
	- Tiêm sởi -rubella trẻ 18 - 24 tháng	11.667	7.355	8.143	63,0	-9,7
	- Tỷ lệ trẻ 18 tháng tiêm sởi - rubella	95,0	59,9	59,7	63,0	0,2
	- Trẻ 18 tháng tiêm DPT mũi 4	12.282	7.175	4.293	58,4	67,1
	- Tỷ lệ trẻ 18 tháng tiêm DPT4 mũi 4	95,0	58,4	31,5	61,5	26,9
	Đối tượng PNCT (trong diện tiêm UV2+)	12.043	12.043	12.929	100,0	-6,9
	- Số phụ nữ có thai được tiêm phòng vaccin UV2(+)	11.345	5.734	5.458	50,5	5,1
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng vaccin UV2(+)	94,1	47,6	42,2	50,6	5,4
	Tiêm phòng viêm não nhật bản B:					
	Đối tượng Trẻ từ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi	12.411	12.411	14.269	100,0	-13,0
	Số TE từ 1-5 tuổi được tiêm vaccin viêm não Nhật Bản 2 mũi cơ bản	11.788	5.977	5.849	50,7	2,2
	Tỷ lệ TE từ 1-5 tuổi được tiêm vaccin viêm não Nhật Bản 2 mũi cơ bản	95,0	48,2	41,0	50,7	7,2
	Đối tượng Trẻ 2-5 tuổi (trong diện tiêm viêm não	12.507	12.507	14.288	100,0	-12,5

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	nhật bản mũi 3)					
	Số trẻ em từ 2-5 tuổi được tiêm vaccin viêm não Nhật Bản mũi 3	11.878	6.173	5.468	52,0	12,9
	Tỷ lệ trẻ em từ 2-5 tuổi được tiêm vaccin viêm não Nhật Bản mũi 3	95,0	49,4	38	52,0	11,1
	- Đối tượng tiêm Viêm gan B sơ sinh					
	- Số trẻ được tiêm Viêm gan B sơ sinh <24h (chung)	10.235	5.339	3.612	52,2	47,8
	Tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh <24h (chung)	85,0	44,3	27,9	52,2	16,4
	Giám sát hỗ trợ (6 đợt/xã/năm+TT CDC giám sát 10 huyện, thị, TP)	66	33	10	50,0	230,0
	Tập huấn chuyên môn	11	5	11	45,5	-54,5
III	Dân số và phát triển					
A	CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH					
1	Dân số					
	- Tỷ số giới tính khi sinh	108,1	109,0	105	100,8	4,0
	Tỷ lệ NCT được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung	79,5	51	52,5	64,2	-2,9
	Tỷ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ	79	53	51,1	67,1	3,7
	- Tỷ lệ NCT bị bệnh được điều trị kịp thời tại các cơ sở Y tế.	96,9	95	80	98,0	18,8
2	Kế hoạch hóa gia đình:					
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên vi phạm CS DS so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	17,3	21,0	20,0	121,4	1,0
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	46,6	44,0	44,0	94,4	0,0
	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các BPTT chung	69,7	67,0	67,0	96,1	0,0
	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các BPTT hiện đại	64,0	61,0	61,0	95,3	0,0
4	Nâng cao chất lượng dân số					
	- Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	50,6	54	53,0	106,7	1,0
	- Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	63,0	40	41,2	63,5	-1,2
	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn SK trước khi kết hôn	69,0	61	45,0	88,4	16,0
	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được khám SK trước khi kết hôn	15,0	7	3,0	46,7	4,0
B	CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN CHUNG					
	Truyền thông, vận động vận động xã hội, chuyển đổi hành vi và tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh (Nâng cao chất lượng dân số)					
	Truyền thông, vận động tại cấp huyện (TTYT thực hiện)	20	6	7	30,0	-14,3
	Truyền thông nhóm tại cộng đồng (thôn, bản, tổ DP 4 lần/năm)	5.780	2.810	3.459	48,6	-18,8
	*. Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng					
	- Đài phát thanh truyền hình					
	+ Chuyên mục phóng sự về công tác Dân số	6	3	5	50,0	-40,0
	+ Tòa đàm trường quay	2	0	0	-	
	- Báo Điện Biên Phủ	6	2	3	33,3	-33,3
2	Cung cấp dịch vụ Tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh					
2.1	Sàng lọc trước sinh, sơ sinh					
	Sàng lọc trước sinh	6.050	3.311	3.229	54,7	2,5

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	+ Miễn phí	3.890	2.162	1.939	55,6	11,5
	+ XHH và thị trường	2.160	1.149	1.290	53,2	-10,9
2.2	Sàng lọc sơ sinh	7.540	2.435	2.507	32,3	-2,9
	+ Miễn phí	6.990	2.250	2.299	32,2	-2,1
	+ XHH và thị trường	550	185	208	33,6	-11,1
3	* Khám sức khỏe trước khi kết hôn					
	- Tư Vấn sức khỏe trước khi kết hôn	1.863	1.016	712	54,5	42,7
	Khám sức khỏe trước khi kết hôn	406	121	41	29,8	195,1
4	Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số					
	Truyền thông CSSK người cao tuổi tại xã	258	23	200	8,9	-88,5
	Truyền thông trên loa phát thanh xã	516	75	225	14,5	-66,7
	Truyền thông nhóm về CSSK cho người cao tuổi tại thôn, bản	1.445	86	497	6,0	-82,7
	Số người cao tuổi được tư vấn tại Trạm Y tế	9.400	5.329	4.376	56,7	21,8
	Số người cao tuổi được tư vấn tại hộ gia đình	6.200	3.001	2.758	48,4	8,8
5	Ổn định và phát triển dân số					
	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về kiểm soát tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh					
	Truyền thông, vận động cho CB về học tại Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	10	4	7	40,0	-42,9
	Truyền thông, vận động về hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh tại xã	129	86	53	66,7	62,3
	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật của nhà nước về dân số trên thông tin đại chúng					
	- Đài PT truyền hình tỉnh					
	+ Phát tin trên phát thanh	10	4	10	40,0	-60,0
	+ Phát tin trên truyền hình	10	4	10	40,0	-60,0
	- Báo sức khỏe đời sống	1	1	1	100,0	0,0
	TT qua hệ thống loa truyền thanh	4.644	2.286	2.296	49,2	-0,4
	Viết tin, bài, ảnh (Báo viết, Báo điện tử, trang mạng, Fb)	385	208	260	54,0	-20,0
	Thăm hộ gia đình tư vấn về DS và phát triển thôn bản	3.096	1.562	1.921	50,5	-18,7
	Tư vấn trực tiếp về Dân số và phát triển tại Trạm Y tế xã	7.740	3.948	3.912	51,0	0,9
*	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhà nước về DS (KHHGĐ, SK, SK THN...)					
	Truyền thông về SK TH nhân (SH ngoại khóa trường chuyên nghiệp)	4	1	3	25,0	-66,7
	Truyền thông về SK tiền hôn nhân (ngoại khóa tại các trường PTTH)	23	11	10	47,8	10,0
	Truyền thông về SK tiền hôn nhân (ngoại khóa tại các trường THCS)	121	51	19	42,1	168,4
	*. Truyền thông về SK cho HS trường dân tộc nội trú	9	4	6	44,4	-33,3
5.2	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số					
	Tổ chức mít tinh cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ tại tỉnh, 8 huyện và 62 xã triển khai chiến dịch	70	70	72	100,0	-2,8
	Số xã triển khai chiến dịch	62	66	64	106,5	3,1
	Giám sát chiến dịch: Huyện GS xã 1 lần/xã/ năm	62	66	64	106,5	3,1
5.3	Dịch vụ Dân số - KHHGĐ					
	Các biện pháp tránh thai hiện đại	28.770	24.003	26.770	83,4	-10,3

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	* Dụng cụ tử cung:	5.400	3.329	3.126	61,6	6,5
	- Cấp miễn phí	4.900	2.915	2.469	59,5	18,1
	- Xã hội hóa	500	414	657	82,8	-37,0
	* Thuốc tiêm tránh thai:	2.860	776	1.102	27,1	-29,6
	- Cấp miễn phí	2.860	776	1.102	27,1	-29,6
	* Viên uống tránh thai:	12.400	12.207	13.571	98,4	-10,1
	- Cấp miễn phí	6.110	5.444	6.876	89,1	-20,8
	- Xã hội hóa- thị trường	6.290	6.763	6695	107,5	1,0
	* Bao cao su:	7.850	7.637	8.921	97,3	-14,4
	- Cấp miễn phí	3.060	1.058	2.475	34,6	-57,3
	- Xã hội hóa- thị trường	4.790	6.579	6.446	137,3	2,1
	* Cây tránh thai	200	26	16	13,0	62,5
	* Triệt sản:	60	28	34	46,7	-17,6
5.4	Kiểm soát, quản lý dân số					
	Duy trì, khai thác và cung cấp thông tin chuyên ngành Dân số - KHHGD	11	11	11	100,0	0,0
6	Nâng cao năng lực quản lý dân số					
-	Tập huấn kiến thức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CTV thôn, bản, tổ dân phố	127	127		100,0	
-	CTV DS thôn, bản, tổ dân phố (TH theo QĐ SYT)	1.445	1.446	1.445	100,1	0,1
-	Kiểm tra, Giám sát. ĐG, quản lý CTMTQG vùng đông bào DTTS và MN	30	15		50,0	
C	* Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng (do Bệnh viện YHCT thực hiện)					
	Tổng số người khuyết tật	6.789	6.656	6.522	98,0	2,1
	Số NKT được tiếp cận với dịch vụ YT cơ bản	6.789	4.861	4.706	71,6	3,3
	- Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	100	73,03	72,16	73,0	0,9
	Tổng số trẻ em khuyết tật <6 tuổi	370	340	309	91,9	10,0
	Số trẻ em KT được tiếp cận với dịch vụ YT cơ bản	370	315	234	85,1	34,6
	Tỷ lệ trẻ em <6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm	100	92,65	75,73	92,6	16,9
D	Chăm sóc sức khỏe sinh sản					
	- Tổng số PN đẻ	12.068	5.990	5.906	49,6	1,4
	- Tổng số PN đẻ người DTTS	11.038	5.552	5.470	50,3	1,5
	- Số lần khám thai	51.810	27.686	28.307	53,4	-2,2
	- PN đẻ được quản lý thai nghén	11.705	5.724	5.572	48,9	2,7
	- Tỷ lệ PN đẻ được quản lý thai nghén	97,0	95,6	94,3	98,5	1,2
	Số phụ nữ đẻ khám thai 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	8.832	4.620	4.227	52,3	9,3
	Tỷ lệ PN đẻ khám thai 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	70,6	77,1	71,6	109,2	5,6
	Tổng số phụ nữ DTTS đẻ được khám thai ≥ 4 lần / 3 kỳ	8.084	4.203	3.786	52,0	11,0
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong kỳ mang thai	70,1	75,7	69,2	108,0	6,5
	- Số PN đẻ tại cơ sở y tế	8.081	3.900	3.857	48,3	1,1
	- Tỷ lệ PN đẻ tại cơ sở y tế	66,2	65,1	65,3	98,4	-0,2
	- Số phụ nữ đẻ được cán bộ đào tạo có kỹ năng đỡ	8.101	4.196	3.951	51,8	6,2
	- Tỷ lệ PN đẻ được cán bộ đào tạo có kỹ năng đỡ	67,1	70,1	66,9	104,4	3,2
	- Số phụ nữ đẻ là người DTTS được cán bộ ĐT có kỹ năng đỡ	7.084	3.765	3.464	53,1	8,7
	- Tỷ lệ PN đẻ là người DTTS được cán bộ y tế đỡ	63,1	67,8	63,3	107,5	4,5
	- Số phụ nữ đẻ được chăm sóc tuần đầu sau sinh	10.044	4.727	4.583	47,1	3,1
	- Tỷ lệ PN đẻ/TSS được CS tuần đầu sau sinh	80,0	78,9	77,6	98,6	1,3

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Tỷ suất tử vong sơ sinh	4,7	5,6	4,9	119,4	0,7
	- Tỷ suất chết trẻ em < 1 tuổi	22,9	18,0	23,7	78,4	-5,8
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	24,5	19,2	20,2	78,3	-1,0
	- Tỷ suất chết trẻ em < 5 tuổi	27,7	22,3	28,0	80,6	-5,6
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	29,4	23,9	24,3	81,3	-0,4
	- Mắc tai biến sản khoa		8	10		-2,0
	- Chết do tai biến sản khoa		1	3		-2,0
	- Số ca chết mẹ		1	2		-1,0
	- Tỷ số chết mẹ: 1/100.000 trẻ đẻ sống	32,9	16,8	33,9	51,0	-17,1
	- Tỷ số tử vong người mẹ DTTS/100.000 trẻ người DTTS đẻ sống	36,2	18,1	36,8	50,0	-18,7
	- Khám phụ khoa	49.810	30.277	31.024	60,8	-2,4
	- Điều trị phụ khoa	19.425	10.889	11.708	56,1	-7,0
	Giám sát: 2lần/năm/huyện/xã	20	6	-	30,0	
	- Tổng số trẻ đẻ sống	11.951	5.958	5.900	49,9	1,0
	- Tổng số trẻ đẻ sống là người DTTS	10.942	5.525	5.439	50,5	1,6
*	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Trẻ đẻ sống	11.951	5.958	5.900	49,9	1,0
	- Trẻ đẻ sống người DTTS	10.942	5.525	5.439	50,5	1,6
	- Trẻ đẻ sống được cân	11.229	5.524	5.635	49,2	-2,0
	- Tỷ lệ trẻ được cân	94	92,7	96	98,6	-2,8
	Số trẻ sơ sinh có cân nặng < 2500g	427	124	232	29,0	-46,6
	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng < 2500g	3,8	2,24	4,12	59,1	-1,9
	Số BM có con < 6 tháng tuổi được phòng vắn	5.000	4.742	4.743	94,8	0,0
	Số trẻ được BMHT 6 tháng đầu	2.401	2.215	2.351	92,3	-5,8
	- Tỷ lệ trẻ được BMHT 6 tháng đầu	48	46,7	50	97,3	-2,9
	- Tổng số trẻ < 2 tuổi	23.095	23.909	23.020	103,5	3,9
	Tổng số trẻ < 2 tuổi được cân, đo	22.627	23.339	22.509	103,1	3,7
	Số trẻ < 2 tuổi SDD cân nặng/tuổi	2.017	2.004	2.411	99,4	-16,9
	Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi SDD CN/T	8,9	8,59	10,7	96,5	-2,1
	Tổng số trẻ < 5 tuổi	63.860	63.652	63.765	99,7	-0,2
	Tổng số trẻ dưới 5 tuổi DTTS	55.908	55.189	55.816	98,7	-1,1
	Tổng số trẻ < 5 T được cân, đo chiều cao	62.875	62.699	62.803	99,7	-0,2
	Tỷ lệ trẻ < 5 T được cân, đo chiều cao	98,5	98,5	98,5	100,0	0,0
	Tổng số trẻ < 5 T DTTS được cân, đo chiều cao	54.967	54.183	54.987	98,6	-1,5
	Tỷ lệ trẻ < 5 T DTTS được cân, đo chiều cao	98,3	98,2	98,5	99,8	-0,3
	- Trẻ dưới 5 tuổi bị SDD Cân nặng/ tuổi	9.396	9.303	9.447	99,0	-1,5
	- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD Cân nặng/ tuổi	14,9	14,84	15,0	99,6	-0,20
	Số trẻ < 5 tuổi DTTS SDD CN/tuổi	8.987	8.838	9.001	98,3	-1,8
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng CN/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	16,2	16,31	16,37	100,7	-0,06
	- Trẻ dưới 5 tuổi SDD Chiều cao/ tuổi	15.587	15.402	15.774	98,8	-2,4
	- Tỷ lệ SDD Chiều cao/ tuổi trẻ < 5 tuổi	24,8	24,56	25,12	99,1	-0,55
	Số trẻ < 5 tuổi DTTS SDD CC/tuổi	14.919	14.662	15.092	98,3	-2,8
	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi DTTS SDD CC/tuổi	27,1	27,06	27,45	99,7	-0,39
	Số trẻ < 5 tuổi SDD CN/CC	1.799	1.658	1.834	92,2	-9,6
	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD CN/CC	2,9	2,64	2,92	92,4	-0,3

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	Số trẻ <5 tuổi DTTS SDD CN/CC	1.760	1.613	1.788	91,6	-9,8
	Tỷ lệ trẻ <5 tuổi DTTS SDD CN/CC	3,2	2,98	3,25	93,0	-0,3
	Bổ sung Vi ta min A					
	- Trẻ 6-60 tháng	58.442	58439	58.338	100,0	0,2
	- Trẻ 6-60 tháng uống VTM A	57.272	57.398	57.457	100,2	-0,1
	- Tỷ lệ trẻ 6-60T uống VTM A	98,0	98,2	98,5	100,2	-0,3
	- Trẻ 24-59 tháng	40.845	40.146	40.685	98,3	-1,3
	- Trẻ 24-59 tháng uống thuốc tẩy giun	40.034	39.185	39.263	97,9	-0,2
	- Tỷ lệ trẻ 24-59 tháng uống thuốc tẩy giun	98,0	97,6	96,5	99,6	1,1
	- Truyền thông trực tiếp	387	187	258	48,3	-27,5
	- Tập huấn chuyên môn	11	2		18,2	
	- Giám sát các hoạt động về dinh dưỡng	22	14	11	63,6	27,3
IV	An toàn vệ sinh thực phẩm					
1	Hoạt động nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP					
	- Tỷ lệ cơ sở SX, KDTP được K.tra, GSt đạt yêu cầu về ATTP	85,0	99,97	91,3	113,1	4,8
	- Tỷ lệ CB làm công tác VSATTP tuyến cơ sở được bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ	90,0	29,5	26,9	32,8	9,7
	- Kiểm tra chuyên ngành về ATTP Chi cục thực hiện	3	1	1	33,3	0,0
	- Kiểm tra liên ngành các đợt cao điểm (3 đợt/năm) do Chi cục ATVSTP tỉnh thực hiện	3	1	2	33,3	-50,0
	- Kiểm tra liên ngành các đợt cao điểm (3 đợt/năm) do PYT phối hợp với TTYT thực hiện	33	20	21	60,6	-4,8
	- Giám sát hoạt động về công tác ATTP của TYT xã, phường, thị trấn tuyến huyện thực hiện	20	8	10	40,0	-20,0
	- HN triển khai và HN tổng kết tuyến tỉnh, huyện thực hiện:	11	11	9	100,0	22,2
	- Tập huấn chuyên đề về phòng, chống ngộ độc thực phẩm cho cán bộ tuyến tỉnh, huyện Chi cục thực hiện	1	1		100,0	
2	Phòng chống NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm					
	- Tỷ lệ CS thuộc phân cấp ngành Y tế quản lý được cấp GCN ĐĐK ATTP hoặc ký Bản cam kết đảm bảo ATTP	98,1	98,0	97,0	99,8	1,0
-	+ Tỷ lệ CS thuộc phân cấp tuyến tỉnh Chi cục Q.lý được cấp GCN ĐĐK ATTP hoặc ký bản cam kết đảm bảo ATTP	100,0	100	100	100,0	0,0
	+ Tỷ lệ CS thuộc phân cấp tuyến huyện, thị, thành phố Q.lý được cấp GCN ĐĐK ATTP hoặc ký bản cam kết đảm bảo ATTP	100,0	99,6	99,3	99,6	0,3
	+ Tỷ lệ CS thuộc phân cấp tuyến xã, phường, thị trấn Q.lý được cấp GCN ĐĐK ATTP hoặc ký bản cam kết đảm bảo ATTP	96,3	96,3	94,6	100,0	1,7
	- Số cơ sở thuộc ngành Y tế quản lý được kiểm tra, giám sát ít nhất 01 lần/năm trở lên (CC ATVSTP thực hiện)	135	142	153	105,2	-7,2
	- Tỷ lệ cơ sở thuộc phân cấp Chi cục quản lý được kiểm tra, giám sát ít nhất 01 lần/năm trở lên	60,0	45,6	37,0	76,0	8,6
	- Tỷ lệ cơ sở thuộc phân cấp ngành Y tế quản lý được kiểm tra, giám sát ít nhất 01 lần/năm trở lên	70,0	53,3	0,0	76,1	53,3
	- Tỷ lệ các ca, vụ NĐTP được GS, điều tra, xác minh, BC	100,0	100	100,0	100,0	0,0
	- Tỷ lệ các bệnh lây truyền qua TP được thống kê B.cáo	100,0	100	100,0	100,0	0,0
	- Tỷ lệ các bữa ăn sự kiện tại thôn, phố, bản, gia đình được giám sát, thống kê, báo cáo	100,0	100	100,0	100,0	0,0
	- Tỷ lệ ca NĐTP/100.000 dân trong các vụ NĐTP được thống kê báo cáo	<6	-	0,47		-0,5

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Giám sát việc đảm bảo ATTP tại các cơ sở SX, KD thực phẩm, dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể (Chi cục thực hiện)	2	1	1	50,0	0,0
	- Giám sát, hướng dẫn ngộ độc thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể (tuyển huyện, thị, TP thực hiện)	20	9	9	45,0	0,0
	- Giám sát, hướng dẫn ngộ độc thực phẩm đối với các cơ sở thức ăn đường phố (tuyển huyện, thị, TP thực hiện)	20	9	8	45,0	12,5
	- Tập huấn:	21	5	3	23,8	66,7
	+ Tập huấn về điều tra, giám sát và phòng chống NĐTP cho cán bộ tuyển huyện, xã	10	2	2	20,0	0,0
	+ Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, giám sát, thống kê báo cáo cho cán bộ tuyển huyện, xã (Tuyển huyện thực hiện)	10	2		20,0	
	+ Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, giám sát, thống kê báo cáo cho cán bộ tỉnh, huyện chi cục thực hiện	1	1	1	100,0	0,0
	- Giám sát, hướng dẫn và lấy mẫu xét nghiệm giám sát môi trường ô nhiễm TP	22	11	11	50,0	0,0
	- Xét nghiệm giám sát môi trường ô nhiễm thực phẩm do Chi cục ATVSTP và TTYT các huyện, thị, thành phố thực hiện	1.950	1.022	842	52,4	21,4
	- XN test nhanh thanh, kiểm tra, giám sát và hậu kiểm do Chi cục ATVSTP và PYT phối hợp với TTYT phố thực hiện	10.820	6.870	4.115	63,5	67,0
V	Phòng, chống HIV/AIDS					
	Tỷ lệ mắc HIV/AIDS còn sống/dân số	0,52	0,52	0,52	100,0	0,0
	Tỷ lệ chết do AIDS/tổng số mắc	54,3	53,55	53,22	98,6	0,3
*	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm DTTS 15-24 tuổi	0,095	0,113	0,656	119,1	-0,5
	Tỷ lệ PNCT được tư vấn và kiểm tra HIV	95,0	83,3	47,3	87,7	36,0
	Tỷ lệ PNCT nhiễm HIV nhận được thuốc ARV	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
	Giám sát dịch HIV/AIDS và Can thiệp giảm hại					
	- Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng được phát hiện và BC (thực hiện 95.95.95)	95,0	85,3	71,4	89,8	13,9
	Tỷ lệ đối tượng có hành vi nguy cơ cao được tư vấn XN HIV	94,8	16,1	31,8	17,0	-15,7
	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng BKT sạch	92,3	65,3	66,7	70,8	-1,4
	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng BCS trong quan hệ tình dục	95,0	49,2	70,0	51,8	-20,8
	Tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm nghiện chích ma túy	<30	0,11	0,21		-0,1
*	Tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm bán dâm	<10	-	-		0,0
*	Tình hình nhiễm HIV:					
	Nhiễm HIV trong kỳ (ca)		40	53		-13,0
	Số HIV tích lũy		7.821	7.737		84,0
	Số mới chuyển giai đoạn AIDS		-	-		0,0
	Số chuyển AIDS tích lũy		5.489	5.497		-8,0
	Số BN AIDS tử vong trong kỳ		41	80		-39,0
	Tử vong cộng dồn		4.188	4.118		70,0
	Số ca còn sống quản lý được		3.412	3.392		20,0
	Tỷ lệ còn sống quản lý được		93,9	93,7		0,2
*	Mẫu giám sát, trong đó:	15.500	10.196	6.361	65,8	60,3
	. Mẫu giám sát phát hiện	15.500	10.196	6.361	65,8	60,3
*	Điều trị thay thế bằng Methadone	3.480	2.530	2.349	72,7	7,7

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	Tỷ lệ người nghiện ma túy được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	51,7	35,9	34,9	69,4	1,0
	Giám sát hỗ trợ kỹ thuật, điều tra dịch tễ học (tỉnh hỗ trợ huyện, xã)	56	6	10	10,7	-40,0
*	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con					
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	92,1	86,5	87,8	93,9	-1,3
	- Tỷ lệ người lớn nhiễm HIV được tiếp cận và ĐT bằng ARV	91,9	86,5	87,7	94,1	-1,2
	- Tỷ lệ trẻ em ĐT bằng thuốc ARV	96,7	85,7	91,3	88,6	-5,6
	Điều trị kháng Virut, trong đó:	3.137	2.937	2.979	93,6	-1,4
	Điều trị ARV cho người lớn	3.048	2.859	2.895	93,8	-1,2
	Điều trị ARV cho Trẻ em	89	78	84	87,6	-7,1
	Tỷ lệ bệnh nhân nhiễm HIV được xét nhiệm Lao	95,0	94,4	95	99,3	-0,1
	Số người nhiễm HIV được điều trị dự phòng INH (Điều trị INH mới)	141	21	65	14,9	-67,7
	Mẫu xét nghiệm tải lượng virus HIV	2.900	354	579	12,2	-38,9
	Mẫu giám sát phát hiện phụ nữ mang thai	11.408	5.302	4.818	46,5	10,0
	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	≤2	-	-		
*	Nâng cao năng lực	29	9		31,0	
	Tập huấn về cấu phần báo cáo TT05, TT07 các tuyến	9	9		100,0	
*	Các hoạt động truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS:					
	Tỷ lệ người nhiễm HIV (QL được) tham gia SH trong các CLB, nhóm đồng đẳng và các loại hình HĐ PC HIV/AIDS khác.	88,9	93,6	85,3	105,3	8,3
VI	Đảm bảo máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học					
	Tổ chức ngày hội hiến máu tình nguyện quy mô lớn	2	1	2	50,0	-50,0
	Tổ chức sự kiện hiến máu tình nguyện tại tuyến tỉnh, huyện	20	19	20	95,0	-5,0
	Số đơn vị máu được huy động	4.500	3.078	2.863	68,4	7,5
	Tỷ lệ người hiến máu tình nguyện trên tổng số người hiến máu	100	100	100	100,0	0,0
	Tỷ lệ người hiến máu trên tổng dân số tại địa bàn	0,75	0,75	0,30	100,0	0,5
C	HOẠT ĐỘNG NƯỚC SẠCH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG (VS NTM + Mở rộng quy mô vệ sinh)					
	- Xã triển khai dự án	115	115	115	100,0	0,0
	- Tổng số số hộ gia đình	142.458	137.888	136.722	96,8	0,9
	- Số hộ gia đình nông thôn	114.359	112.196	111.715	98,1	0,4
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	109.190	105.284	105.845	96,4	-0,5
	- Số hộ gia đình thành thị	28.099	25.692		91,4	
	- Tổng số hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	134.112	128.513	125.899	95,8	2,1
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	94,1	93,2	92,1	99,0	1,1
	- Số hộ gia đình Nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	106.013	104.561	101.450	98,6	3,1
	- Tỷ lệ HGD ở nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	92,7	93,2	90,8	100,5	2,4
	- Tổng số hộ gia đình sử dụng nguồn nước sạch:	43.382	39.941		92,1	
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sạch	30,5	29,0		95,1	29,0
	+ Số hộ gia đình nông thôn sử dụng nguồn nước sạch	15.575,0	15.195		97,6	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nguồn nước sạch	13,6	13,5		99,4	13,5
	+ Số hộ gia đình thành thị sử dụng nguồn nước sạch	28.099,0	25.066		89,2	
	+ Tỷ lệ hộ gia đình thành thị sử dụng nguồn nước sạch	100,0	97,6		97,6	97,6
	Tổng số hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	104.023	98.506	95.982	94,7	2,6
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	71,5	71,4	70,2	99,9	1,2
	- Số hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	76.546	73.240	72.380	95,7	1,2
	- Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	66,9	65,3	64,8	97,5	0,5
	- Số hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	71.298	68.101	66.244	95,5	2,8
	- Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	63,5	64,7	62,6	101,9	2,1
	- Tổng số trạm y tế nông thôn	115	115	115	100,0	-
	- Trạm Y tế nông thôn có đủ nước sạch và được quản lý sử dụng tốt	115	115	115	100,0	-
	- Tỷ lệ Trạm Y tế nông thôn có đủ nước sạch và được QL sử dụng tốt	100,0	100,0	100,0	100,0	-
	- Trạm Y tế nông thôn có nhà tiêu HVS và được quản lý sử dụng tốt	115	115	115	100,0	-
	- Tỷ lệ Trạm Y tế nông thôn có nhà tiêu HVS và được QL sử dụng tốt	100,0	100,0	100,0	100,0	-
	- Tổng số trường Mầm non, phổ thông ở nông thôn	396	396	381	100,0	3,9
	- Trường học MN, PT ở nông thôn có đủ nước sạch và được QL sử dụng tốt	396	396	381	100,0	3,9
	- Tỷ lệ Trường học MN, PT ở nông thôn có đủ nước sạch và được QL sử dụng tốt	100,0	100,0	100,0	100,0	-
	- Trường học MN, PT ở nông thôn có nhà tiêu HVS và được QL sử dụng tốt	396	396	381	100,0	3,9
	- Tỷ lệ Trường học MN, PT ở nông thôn có nhà tiêu HVS và được QL sử dụng tốt	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
	Tổng số dân	656.670	656.717		100,0	
	- Dân số nông thôn	556.957	556.873	552.964	100,0	0,7
	- Dân số thành thị	99.713	99.844		100,1	
	- Dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	608.334	617.347		101,5	
	- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	92,6	94,0		101,5	94,0
	- Tổng số dân số nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	508.621	521.214	487.472	102,5	6,9
	- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	91,32	93,6	88,2	102,5	5,4
	- Dân số sử dụng nước sạch	180.796	165.484		91,5	
	- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	27,5	25,2		91,5	25,2
	- Dân số nông thôn sử dụng nước sạch	81.083	68.722		84,8	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	14,56	12,3		84,8	12,3
	- Dân số thành thị sử dụng nước sạch	99.713	96.796,0		97,1	
	- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	100	96,9		96,9	96,9
	- Tập huấn CM về VSMT và giám sát chất lượng nước	11	0	11	-	-100,0
D	CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ KHÁC					
1	Hoạt động sức khỏe nghề nghiệp					
	- Tổng số cơ sở kinh doanh, sản xuất	309	309	334	100,0	-7,5
	- Số cơ sở kinh doanh, sản xuất được kiểm tra giám sát	170	93	109	54,7	-14,7
	- Tỷ lệ CS SX KD được KT, GS	55,0	30,1	32,6	54,7	-2,5

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Số cơ sở triển khai khám sức khỏe định kỳ có hồ sơ theo dõi	61	23	18	37,7	27,8
	- Số đối tượng được bảo vệ sức khỏe định kỳ có hồ sơ theo dõi	1.109	444	512	40,0	-13,3
	. Số buổi TTGDSK tại DN	170	78	44	45,9	77,3
	Tập huấn chuyên môn cho cán bộ Y tế tuyến cơ sở	1	0	0	-	
	Đo môi trường lao động/cơ sở sản xuất kinh doanh và các cơ sở Y tế	27	11	10	40,7	10,0
	- TTKSBT giám sát /cơ sở SX kinh doanh và các cơ sở Y tế	20	20	10	100,0	100,0
2	Phòng chống mù loà:					
	- Xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Khám điều tra các bệnh về mắt	18.300	10.079	11.429	55,1	-11,8
	- Số ca đục thủy tinh thể được phát hiện	810	200	480	24,7	-58,3
	- Mô đục thể thủy tinh	660	270	356	40,9	-24,2
	- Số ca mộng được phát hiện	575	113	509	19,7	-77,8
	- Mổ mộng	330	81	205	24,5	-60,5
	- Số ca quặm được phát hiện	14	32	10	228,6	220,0
	- Mổ quặm	9	3	9	33,3	-66,7
3	Da liễu					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Xét nghiệm Da liễu	1.300	313	518	24,1	-39,6
	- Điều trị bệnh da liễu	15.000	6.329	9.305	42,2	-32,0
4	PC nhiễm khuẩn hô hấp TE (ARI)					
	- Số xã triển khai	129	129	129	100,0	0,0
	- Trẻ < 5 tuổi được quản lý & Bảo vệ	66.125	62.872	64.067	95,1	-1,9
	- Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi được quản lý & Bảo vệ	98,7	98,75	95,6	100,1	3,2
	- T.số lần khám bệnh	57.000	31.025	30.483	54,4	1,8
	- Số trẻ được điều trị	50.000	26.145	26.000	52,3	0,6
5	Giám định Y khoa					
	Tổng số người được giám định, trong đó:	221	184	101	83,3	82,2
	Nhiễm chất độc hóa học	2	1	3	50,0	-66,7
	Tai nạn lao động	9	3	4	33,3	-25,0
	Mất sức lao động lần đầu	28	11	13	39,3	-15,4
	Tàn tật	170	162	77	95,3	110,4
	Các loại khác (Y pháp, lập di chúc)	12	7	4	58,3	75,0
6	Giám định pháp y					
	- Giám định thương tích	180	114	122	63,3	-8,0
	- Giám định pháp y tử thi	130	37	71	28,5	-34,0
7	Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm					
	Tổng số mẫu kiểm nghiệm thuốc - MP:	690	326	236	47,2	38,1
	+ Kiểm nghiệm thuốc	670	322	230	48,1	40,0
	+ Kiểm nghiệm hoá mỹ phẩm	20	4	6	20,0	-33,3
8	Giám sát chất lượng nước					
	- Tổng số xã nông thôn toàn tỉnh	115	115	115	100,0	0,0
	- Số nhà máy trạm cấp nước > 1000m ³ ngày, đêm	9	9	9	100,0	0,0
	- Số nhà máy trạm cấp nước < 1000m ³ ngày, đêm	9	9	11	100,0	-18,2

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Số cơ sở cấp nước tập trung khu vực nông thôn	962	962	962	100,0	0,0
	- Số trường học vùng nông thôn	396	396	381	100,0	3,9
	- Số trạm Y tế vùng nông thôn	115	115	115	100,0	0,0
	Giám sát đánh giá yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước cơ sở cấp nước	547	215	162	39,3	32,7
	Giám sát đánh giá yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước trạm y tế	115	70	31	60,9	125,8
	Giám sát đánh giá yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước trường học	396	187	14	47,2	1235,7
	- KT, GS chất lượng nước hộ gia đình nông thôn	8100	3.166	73	39,1	4237,0
	- Tập huấn GSCLN	11	3	8	27,3	-62,5
	- Giám sát thường xuyên	11	4	3	36,4	33,3
9	Công tác quản lý chất thải y tế					
	Tổng số trạm y tế xã	129	129	129	100,0	0,0
	Tổng số trạm y tế xã được kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế	129	129	129	100,0	0,0
	Tỷ lệ trạm y tế xã được kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế	100	100	100,0	100,0	0,0
	Tổng số phòng khám đa khoa khu vực	7	7	7	100,0	0,0
	Tổng số phòng khám đa khoa khu vực được kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế	7	7	7	100,0	0,0
	Tỷ lệ phòng khám đa khoa khu vực được kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế	100	100	100,0	100,0	0,0
	- Số đợt kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý chất thải y tế tại Bệnh viện, TTYT các huyện do đơn vị tự thực hiện	28	14	14	50,0	0,0
10	CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG GDSK					
	- Truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng:					
	+ Truyền thông qua phát thanh (bài được phát thanh)	89	46	36	51,7	27,8
	+ Truyền thông qua truyền hình	82	45	44	54,9	2,3
	+ Truyền thông qua hệ thống loa truyền thanh xã	14.794	9.369	10.911	63,3	-14,1
	+ Truyền thông qua báo, tạp chí, bản tin (viết tin, bài, ảnh)	160	118	88	73,8	34,1
	+ Mít tinh, cổ động, hội thi	15	7		46,7	
	- Truyền thông trực tiếp:					
	+ Tư vấn	174.360	131.035	102.406	75,2	28,0
	+ Số buổi TTGDSK trực tiếp tại cộng đồng	13.269	9.561	8.666	72,1	10,3
	+ Số lượt được TTGDSK trực tiếp	298.400	261.454	270.500	87,6	-3,3
	- Tập huấn nghiệp vụ cho CB mạng lưới	7	1		14,3	
	- Bản tin Thông tin Y tế và SK	6	3	3	50,0	0,0
	- Chuyên trang "Y tế và SK" - Báo ĐBP	48	24	24	50,0	0,0
	- Chuyên mục "Y tế và SK" trên sóng TH Đài PT-TH tỉnh	24	12	12	50,0	0,0
	- Chuyên mục "Y tế và SK" trên sóng PT Đài PT-TH tỉnh	12	6	6	50,0	0,0
	- In quyền bản tin chuyên đề	3.000	1.500	1.500	50,0	0,0
11	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI RƯỢU, BIA					
	- Số xã triển khai hoạt động	129	129	129	100,0	0,0
	- Số người trên 18 tuổi được sàng lọc nguy cơ sức khỏe	12.900	6.936	6.309	53,8	9,9
	- Tập huấn chuyên môn	10	6	7	60,0	-14,3
	Giám sát hỗ trợ chuyên môn(đợt/năm)	11	7	9	63,6	-22,2

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	- Hoạt động thông tin, truyền thông	705	339	346	48,1	-2,0
	- Số người được truyền thông	21.150	9.300	8.993	44,0	3,4
E	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG					
I	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số					
1	Nâng cao chất lượng Dân số vùng ĐBDTTS và miền núi.					
*	Tỷ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ	77,9	51,5	51,0	66,1	1,0
*	Tỷ lệ Sàng lọc trước sinh	43,9	50,7	43,0	115,5	7,7
*	Tỷ lệ Sàng lọc sơ sinh	59,2	35,9	40,0	60,6	-4,1
*	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn SK trước khi kết hôn	65,7	45,7	44,7	69,6	1,0
*	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được khám sức khỏe trước khi kết hôn	12,2	4,5	2,6	36,9	1,9
*	Truyền thông vận động xã hội, chuyên đổi hành vi và tư vấn cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn và tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh (Nâng cao chất lượng Dân số)					
+	Truyền thông, vận động tại cấp huyện (TTYT thực hiện)	20	6	7	30,0	-14,3
+	Truyền thông nhóm tại cộng đồng (thôn, bản, tổ DP 4 lần/năm)	5.652	2.746	2.005	48,6	37,0
*	Cung cấp dịch vụ tầm soát, chuẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh					
-	Sàng lọc trước sinh	4.075	2.435	2.075	59,8	17,3
	+ Miễn phí	3.245	1.832	1.530	56,5	19,7
	+ XHH và thị trường	830	603	545	72,7	10,6
-	Sàng lọc sơ sinh	5.490	1.722	1.889	31,4	-8,8
	+ Miễn phí	5.480	1.679	1.880	30,6	-10,7
	+ XHH và thị trường	10	11	9	110,0	22,2
-	Khám sức khỏe trước khi kết hôn					
+	Tư vấn SK trước khi kết hôn	1.302	620	530	47,6	17,0
+	Khám sức khỏe trước khi kết hôn	241	90	35	37,3	157,1
*	Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số					
-	Truyền thông CSSK người cao tuổi tại xã	252	20	192	7,9	-89,6
-	Truyền thông trên loa phát thanh xã	504	70	219	13,9	-68,0
-	Truyền thông nhóm về CSSK cho người cao tuổi tại thôn, bản	1413	81	477	5,7	-83,0
-	Tập huấn TT cho CB y tế làm công tác tư vấn, khám sức khỏe cho người cao tuổi	4	4		100,0	
*	Ổn định và phát triển dân số					
-	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật của Nhà nước về dân số					
+	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về kiểm soát tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh					
	Truyền thông, vận động cho CB về học tại Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	10	4	7	40,0	-42,9
	Truyền thông, vận động về hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh tại xã	126	83	53	65,9	56,6
+	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật của Nhà nước về dân số trên thông tin đại chúng					
	Đài phát thanh truyền hình tỉnh					

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	+ Phát tin trên phát thanh	10	4	10	40,0	-60,0
	+ Phát tin trên truyền hình	10	4	10	40,0	-60,0
*	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật của Nhà nước về DS (KHHGD, SK THN..) cho VTN/TN tại các trường học					
-	Sinh hoạt ngoại khóa trường chuyên nghiệp (CĐ nghề, CĐSP, CĐKT kỹ thuật, CĐ Y tế)	2	1	3	50,0	-66,7
-	Sinh hoạt ngoại khóa trường THPT	21	11	10	52,4	10,0
-	Sinh hoạt ngoại khóa trường dân tộc nội trú	9	4	6	44,4	-33,3
*	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ Dân số					
	- Tổ chức mít tinh cung cấp dịch vụ DS-KHHGD tại tỉnh, 8 huyện và 62 xã triển khai Chiến dịch.	70	70	72	100,0	-2,8
	- Số xã triển khai chiến dịch	62	66	64	106,5	3,1
	- Giám sát chiến dịch: Huyện GS xã 1 lần/xã/ năm	62	66	64	106,5	3,1
*	Kiểm soát, quản lý dân số					
	Duy trì, khai thác và cung cấp thông tin chuyên ngành Dân số	11	11	11	100,0	0,0
*	Nâng cao năng lực quản lý dân số					
-	Tập huấn kiến thức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CTV thôn, bản, tổ dân phố	126	126	126	100,0	0,0
-	Kiểm tra, Giám sát. ĐG, quản lý CTMTQG vùng đồng bào DTTS và MN	30	15		50,0	
-	Nâng cao năng lực quản lý dân số (Học tập Trao đổi kinh nghiệm)	1	1		100,0	
2	Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số					
*	Hoạt động Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời					
	Tổng số xã	129	129	129	100,0	0,0
	Số xã khu vực 3	94	94	94	100,0	0,0
	Số xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	38	38		100,0	
	Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	40,4	40,4	0,0	100,0	40,4
	Số PNMT tại các xã KV3	10.106	6.480	5.076	64,1	27,7
	Số PNMT tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	6.281	3.734	3.499	59,4	6,7
	Tỷ lệ PNMT tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	62,2	57,6	68,9	92,6	-11,3
	Số trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3	3.298	3.361	3.154	101,9	6,6
	Số trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng	2.639	1.672		63,4	#DIV/0!
	Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng	80,0	49,7		62,2	49,7
	Số đợt giám sát huyện, xã, thôn bản	10	5	7	50,0	-28,6
*	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ BM và TE					
	Xã triển khai	129	129		100,0	
	Số xã khu vực 3	94	94		100,0	
	Số CĐTB	135	120	136	88,9	-11,8
	Số PNMT tại các xã KV3	10.106	5.048	5.600	50,0	-9,9
	Số phụ nữ có thai được khám ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén tại các xã KV3	7.425	3.664		49,3	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén tại các xã KV3	73,5	79,5		108,2	79,5
	Số PN đẻ tại các xã KV3	9.596	4.608	4.488	48,0	2,7
	Số phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế tại các xã KV3	8.386	3.621	3.858	43,2	-6,1
	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế tại các xã KV3	87,4	78,6	86,0	89,9	-7,4
	Số phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ tại các xã KV3	6.906	3.268	2.744	47,3	19,1
	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ tại các xã KV3	72,0	70,9	61,1	98,5	9,8
	Tổng số trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3	19.349	18.945	18.586	97,9	1,9
	Số trẻ đẻ sống của các xã KV3	9.532	4.585		48,1	
	Số tử vong trẻ em dưới 1 tuổi của các xã khu vực 3	222	93		41,9	
	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi của các xã KV3	23,3	20,3		87,1	20,3
	Số CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	125	117	134	93,6	-12,7
	Tỷ lệ CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	96,2	97,5	98,5	101,4	-1,0
*	Truyền thông vận động, truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE					
	Số xã Triển khai	129	129		100,0	
	Số xã khu vực 3	94	94		100,0	
	Số PNMT tại các xã KV3	10.106	5.048		50,0	
	Số phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	8.589	3.825		44,5	
	Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	85,0	75,8		89,2	
	Số xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	80			-	
	Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	85,1			-	
	Số phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	8.589	3.925		45,7	
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	85,0	77,8		91,5	
II	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					
	Tổng số xã	129	129	129	100,0	0,0
	Số xã thuộc huyện nghèo	93	93	93	100,0	0,0
	Số trẻ từ 5 đến 16 tuổi	148.338	113.695	26.346	76,6	331,5
	Số trẻ từ 5 đến 16 tuổi SDD thể thấp còi	41.547	18.393	1.380	44,3	1232,8
	Tỷ lệ trẻ từ 5 đến 16 tuổi SDD thể thấp còi	28,01	16,2	5,2	57,8	208,8
	Tổng số trẻ dưới 16 tuổi	193.166	163.799		84,8	
	Số trẻ dưới 16 tuổi bị SDD thấp còi	54.178	32.498		60,0	
	Số trẻ dưới 16 tuổi bị SDD thấp còi được bổ sung VCDD	43.320	9.425		21,8	
	Tỷ lệ trẻ dưới 16 tuổi bị SDD thấp còi được bổ sung VCDD	80,0	29,0		36,3	29,0
	Tổng số PNMT tại thời điểm	7.272	6.084	5.381	83,7	13,1
	Số PNMT tại thời điểm được uống ĐVC	5.819	3.682	3.440	63,3	7,0
	Tỷ lệ PNMT tại thời điểm được uống ĐVC	80,02	60,5	63,9	75,6	-3,4

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6T.2024	Thực hiện 6T.2023	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ
	Số trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cấp tính	1.933	1.310		67,8	
	Số trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cấp tính nặng	292	166		56,8	
	Số trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cấp tính nặng được điều trị tại cộng đồng	292	92		31,5	
	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cấp tính nặng được điều trị tại cộng đồng	100	55,4		55,4	55,4
	Số trẻ 6-23 tháng	14.974	13.922		93,0	
	Số lớp tập huấn cộng tác viên dinh dưỡng (***)	7	4		57,1	
	Số đợt giám sát huyện, xã	12	2	1	16,7	100,0